

R

VIỆN CHIẾN LƯỢC VÀ CHÍNH SÁCH KH&CN

BÁO CÁO TỔNG HỢP ĐỀ TÀI CƠ SỞ NĂM 2004

NGHIÊN CỨU CƠ SỞ THỰC TIỄN VỀ CƠ CHẾ
TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU
VÀ PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP CÓ THU

Chủ nhiệm đề tài: CN. NGUYỄN LAN ANH

Hà Nội, tháng 6 năm 2005

5416
1577105

VIỆN CHIẾN LƯỢC VÀ CHÍNH SÁCH KH&CN

BÁO CÁO TỔNG HỢP ĐỀ TÀI CƠ SỞ NĂM 2004

NGHIÊN CỨU CƠ SỞ THỰC TIỄN VỀ CƠ CHẾ
TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU
VÀ PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP CÓ THU

Chủ nhiệm đề tài: CN. NGUYỄN LAN ANH

Tham gia thực hiện: THS. HOÀNG VĂN TUYÊN

KS. PHẠM QUANG TRÍ

Hà Nội, tháng 6 năm 2005

MỤC LỤC

	Trang
Đặt vấn đề	2
Chương I. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM NƯỚC NGOÀI	5
Mục I. Cơ sở lý luận về cơ chế tài chính đối với tổ chức nghiên cứu và phát triển sự nghiệp có thu	5
Mục II. Cơ chế tài chính đối với các tổ chức nghiên cứu và phát triển ở Trung Quốc	10
Chương II. THỰC TIỄN ÁP DỤNG CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP CÓ THU	19
Mục I. Cơ sở pháp lý	19
<i>I. Một số chính sách về tự chủ tài chính của các tổ chức nghiên cứu và phát triển trước khi ban hành Nghị định 10/2002/NĐ-CP</i>	19
<i>II. Chính sách tự chủ tài chính theo Nghị định 10/2002/NĐ-CP</i>	22
Mục II. Thực tiễn áp dụng cơ chế tài chính đối với tổ chức nghiên cứu và phát triển sự nghiệp có thu qua phân tích một số trường hợp cụ thể	26
<i>A. Viện Vật liệu xây dựng</i>	26
<i>B. Viện Công nghệ</i>	33
<i>C. Viện Khoa học kỹ thuật bưu điện</i>	41
Chương III. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT NHẪM HOÀN THIỆN CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP CÓ THU	48
Danh mục tài liệu tham khảo	52

ĐẶT VẤN ĐỀ

Cơ chế quản lý tài chính đối với các đơn vị hành chính và tổ chức sự nghiệp qua nhiều năm thực hiện đã bộc lộ nhiều hạn chế. Chính phủ đã có quyết định phê duyệt chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2010 với 4 nội dung lớn: cải cách thể chế, cải cách bộ máy, đổi mới và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, cải cách tài chính công. Để triển khai chương trình này, Nhà nước đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật thực thi chế độ tài chính đối với tổ chức sự nghiệp có thu nhằm trao quyền tự chủ cho các tổ chức sự nghiệp, tăng cường hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ, đa dạng hoá nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ, phát huy sáng tạo của nhà khoa học, tăng thu nhập cho cán bộ...

Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ đến năm 2010 ban hành theo Quyết định số 272/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 31/12/2003 cũng coi một trong những giải pháp để phát triển khoa học và công nghệ là triển khai áp dụng cơ chế tự chủ tài chính đối với tổ chức khoa học và công nghệ của Nhà nước phù hợp với mỗi loại hình hoạt động khoa học và công nghệ, như: nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu luận cứ phục vụ xây dựng chính sách, chiến lược, nghiên cứu các lĩnh vực khoa học và công nghệ trọng điểm và lĩnh vực khoa học và công nghệ công ích, nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ.

Đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ ban hành theo Quyết định số 171/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 28/9/2004, đã quy định những giải pháp nhằm đổi mới cơ chế quản lý KH&CN như: thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các tổ chức KH&CN của Nhà nước; đa dạng hoá nguồn vốn đầu tư cho KH&CN; hoàn thiện cơ chế sử dụng nguồn tài chính tạo động lực cho hoạt động KH&CN...

Ở nước ta, trong vài năm gần đây, việc áp dụng cơ chế tài chính đối với các tổ chức sự nghiệp có thu nói chung, tổ chức nghiên cứu và phát triển sự nghiệp có thu nói riêng đã và đang được triển khai. Các tổ chức nghiên cứu và phát triển đã có quyền chủ động trong hoạt động của mình, phát huy khả năng sáng tạo, tự huy động được nhiều nguồn vốn khác ngoài nguồn ngân sách Nhà nước, chủ động trong phân phối tài chính thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu và phát triển, chủ động sử dụng nguồn thu của viện... Tuy nhiên bên cạnh những thành tựu đạt được vẫn còn nhiều quy định chưa phù hợp, cần được thảo luận để đưa ra cách giải quyết khả dĩ hơn.

Chính vì vậy việc nghiên cứu cơ sở lý luận và tìm hiểu thực tiễn của cơ chế tài chính đối với tổ chức nghiên cứu và phát triển sự nghiệp có thu là cần thiết, góp phần chỉnh sửa chính sách cho phù hợp với điều kiện thực tế hiện nay, giúp các tổ chức nghiên cứu và phát triển sự nghiệp có quyền tự chủ thực sự về tài chính.

Mục tiêu của đề tài:

Cung cấp luận cứ khoa học và một số đề xuất cho việc xây dựng và hoàn thiện cơ chế tài chính đối với tổ chức nghiên cứu và phát triển sự nghiệp có thu.

Giới hạn nội dung nghiên cứu:

Tổ chức NC&PT sự nghiệp có thu nói trong đề tài là tổ chức NC&PT của Nhà nước.

Phương pháp nghiên cứu:

Đề tài đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

1. Tổng quan, phân tích các kết quả nghiên cứu đã công bố.
 2. Nghiên cứu so sánh giữa hoạt động thực tiễn ở Việt Nam với một số nước trên thế giới.
 3. Nghiên cứu trường hợp; khảo sát, phỏng vấn, xử lý ý kiến chuyên gia.
- Phương pháp này giúp bổ sung tình hình thực tế và củng cố những nhận định ban đầu của tập thể nghiên cứu, tăng tính luận cứ cho các đề xuất của đề tài.

Đề tài do nhóm nghiên cứu thuộc Ban Chính sách khoa học thực hiện, gồm: CN. Nguyễn Lan Anh, KS. Phạm Quang Trí, Ths. Hoàng Văn Tuyên.

Nhóm thực hiện đề tài chân thành cảm ơn sự hợp tác nhiệt tình của các viện NC&PT trong quá trình thực hiện đề tài, đồng thời xin chân thành cảm ơn các cán bộ Ban nghiên cứu Chính sách khoa học và cán bộ Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN đã đóng góp nhiều ý kiến quý báu cho đề tài.

KẾT CẤU BÁO CÁO CỦA ĐỀ TÀI:

Đặt vấn đề

Chương I. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM NƯỚC NGOÀI

Mục I. Cơ sở lý luận về cơ chế tài chính đối với tổ chức nghiên cứu và phát triển sự nghiệp có thu

Mục II. Cơ chế tài chính đối với các tổ chức nghiên cứu và phát triển ở Trung Quốc

Chương II. THỰC TIỄN ÁP DỤNG CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP CÓ THU

Mục I. Cơ sở pháp lý

Mục II. Thực tiễn áp dụng cơ chế tài chính đối với tổ chức nghiên cứu và phát triển sự nghiệp có thu qua phân tích một số trường hợp cụ thể

Chương III. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT NHẪM HOÀN THIỆN CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP CÓ THU

Danh mục tài liệu tham khảo

Chương I

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM NƯỚC NGOÀI

MỤC I

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP CÓ THU

I. TỔ CHỨC SỰ NGHIỆP VÀ TỔ CHỨC SỰ NGHIỆP CÓ THU

Ở hầu hết các nước trên thế giới không đề cập tới khái niệm tổ chức “có thu” mà chỉ có khái niệm về các tổ chức “profit” hay “non-profit”, tức là các tổ chức hoạt động “vì mục tiêu lợi nhuận” hay “không vì mục tiêu lợi nhuận”. Đối với các tổ chức hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận không có nghĩa là tổ chức đó không có nguồn thu lợi, mà nguồn lợi đó nhằm làm phong phú nguồn vốn để phát triển tổ chức, chứ không nhằm phân chia cho các thành viên của tổ chức.

“Tổ chức sự nghiệp” được dùng để chỉ các tổ chức thực hiện các *dịch vụ công* trong xã hội như: giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao, nghiên cứu khoa học kỹ thuật và công nghệ...

Liên quan đến khái niệm “dịch vụ công”, ở các nước có những quan niệm khác nhau. Dịch vụ công có thể chứa đựng một nghĩa về tổ chức và một nghĩa về vật chất¹. Theo nghĩa về tổ chức, dịch vụ công bao hàm một tổ chức, một bộ máy hành chính. Theo nghĩa vật chất, dịch vụ công chỉ một hoạt động, một nhiệm vụ có đặc tính về quyền lợi chung.

Hoạt động dịch vụ công luôn nhằm thỏa mãn những nhu cầu của cá nhân hay tập thể người trong xã hội, trong sản xuất kinh doanh hay trong sinh hoạt. Hoạt động dịch vụ công thường được gắn với công việc ít nhiều được chuyên môn hóa. Có nhiều loại hình dịch vụ công như: dịch vụ tư vấn, nghiên cứu, dịch vụ sức khỏe, giải trí...

Nhìn chung, dịch vụ công là những dịch vụ mang lại những lợi ích chung. Có thể hiểu: dịch vụ công là hoạt động do một tập thể hay cá nhân đảm nhiệm nhằm thỏa mãn nhu cầu về quyền lợi chung của xã hội, cộng đồng.

Ở Việt Nam, khái niệm về tổ chức “có thu” xuất hiện từ năm 2002, trên cơ sở Nghị định số 10/2002/NĐ-CP.

¹ Tạp chí Quản lý nhà nước, số 2 (49)/2000.

Tổ chức sự nghiệp là những tổ chức được thành lập để thực hiện các hoạt động sự nghiệp, đó là những hoạt động nhằm duy trì và đảm bảo sự hoạt động bình thường của xã hội, mang tính chất phục vụ là chủ yếu, không vì mục tiêu lợi nhuận.

Tổ chức sự nghiệp có thu là tổ chức sự nghiệp được cơ quan có thẩm quyền thành lập và trong quá trình hoạt động sự nghiệp được phép thu phí để bù đắp một phần hay toàn bộ chi phí hoạt động.

Tổ chức nghiên cứu và phát triển (NC&PT) sự nghiệp có thu là tổ chức hoạt động trong lĩnh vực NC&PT, có nguồn thu và được ngân sách nhà nước cấp một phần kinh phí hoạt động thường xuyên hoặc tự bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên.

II. NGUỒN KINH PHÍ CỦA CÁC TỔ CHỨC NC&PT

1. Nguồn từ Chính phủ

Nguồn kinh phí cấp cho hoạt động NC&PT từ Chính phủ thường không phải là lớn nhất nhưng có vai trò quan trọng, đặc biệt là trong các lĩnh vực nghiên cứu có nhiều rủi ro và đòi hỏi đầu tư dài hạn để mang lại những lợi ích cao trong tương lai. Nguồn này phụ thuộc vào sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia. Xu hướng chung của thế giới là gia tăng nguồn kinh phí này.

Việc cấp kinh phí cho các tổ chức NC&PT dựa trên nhiều tiêu chí khác nhau, song việc đánh giá hoạt động của tổ chức NC&PT để tiếp tục đầu tư là rất cần thiết. Ở Mỹ, các tổ chức NC&PT được yêu cầu áp dụng “phiếu điểm quản lý”² để đánh giá hiệu quả. Nội dung của phiếu điểm gồm: vốn nhân lực, tạo nguồn cạnh tranh, chính phủ điện tử, quản lý tài chính. Nếu tổ chức nào đạt yêu cầu về những nội dung này sẽ được Chính phủ xem xét tăng đầu tư.

2. Nguồn từ khu vực công nghiệp

Đây là nguồn kinh phí quan trọng đứng hàng thứ 2 chỉ sau nguồn kinh phí của Chính phủ.

Khu vực công nghiệp tài trợ cho các tổ chức NC&PT trên cơ sở hợp tác thực hiện nhiệm vụ NC&PT, hoặc đặt hàng cho các tổ chức NC&PT, hoặc thông qua chuyển giao kết quả NC&PT...

3. Nguồn từ hợp tác trong nước và hợp tác quốc tế: trên cơ sở các hợp đồng liên doanh, liên kết thực hiện các nhiệm vụ NC&PT; ký kết hợp đồng song phương, đa phương, khuyến khích các nhà khoa học nước ngoài đến làm việc...

² Khoa học và công nghệ thế giới, Hà Nội 2004, tr. 30.

4. Nguồn thị trường: thông qua việc cung ứng các dịch vụ cho xã hội, hoạt động sản xuất – kinh doanh, tư vấn, phát triển công nghệ, chuyển giao công nghệ...

5. Nguồn từ các quỹ khoa học và công nghệ (KH&CN), nguồn tín dụng

Ngoài nguồn kinh phí do Chính phủ cấp, các tổ chức NC&PT có thể được nhận tài trợ hoặc vay với lãi suất ưu đãi tại các Quỹ KH&CN; vay từ hệ thống các ngân hàng để tiến hành các hoạt động nghiên cứu, triển khai, sản xuất thử, phát triển công nghệ, thương mại hoá kết quả NC&PT...

Đối tượng cho vay của Quỹ rất đa dạng, có thể là các nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, nghiên cứu mang nhiều rủi ro, đề tài nghiên cứu có ý nghĩa thực tế lớn, dự án do tổ chức, cá nhân tự đề xuất... Ở nhiều nước trên thế giới, các quỹ KH&CN cung cấp nguồn vốn đáng kể cho hoạt động KH&CN nói chung, hoạt động NC&PT nói riêng, ví dụ: Quỹ KOSEP của Hàn Quốc, Quỹ khoa học tự nhiên của Trung Quốc, Quỹ nghiên cứu DFG của Đức, Quỹ Khoa học quốc gia NSF của Mỹ....

Ở Việt Nam, hệ thống các quỹ KH&CN gồm có: Quỹ phát triển KH&CN quốc gia, Quỹ phát triển KH&CN của bộ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Quỹ phát triển KH&CN của tổ chức, cá nhân (trong đó Quỹ phát triển KH&CN quốc gia và Quỹ phát triển KH&CN của bộ, tỉnh đã được Chính phủ ban hành, chưa đi vào hoạt động; Quỹ phát triển KH&CN của tổ chức, cá nhân đang soạn thảo). Theo đó các tổ chức NC&PT có thể được nhận tài trợ hoặc vay với lãi suất ưu đãi tại hệ thống các quỹ này để thực hiện các nghiên cứu cơ bản, các nhiệm vụ KH&CN đột xuất mới phát sinh có ý nghĩa quan trọng, nhiệm vụ KH&CN ưu tiên, dự án ứng dụng, chuyển giao kết quả NC&PT, dự án sản xuất thử nghiệm...

III. CƠ CHẾ CẤP KINH PHÍ

Về nguyên tắc, kinh phí đầu tư cho KH&CN phải đảm bảo phân bổ có trọng điểm, lựa chọn tối ưu, sắp xếp thống nhất, hài hoà giữa nhiệm vụ và kinh phí.

Có 2 hình thức cấp kinh phí: Cấp theo tổ chức và cấp theo nhiệm vụ KH&CN. Đây là 2 cách cấp kinh phí hoàn toàn độc lập với nhau. Thông thường các quốc gia kết hợp cả 2 hình thức này với mục đích một mặt vẫn đảm bảo sự duy trì của các tổ chức NC&PT, một mặt tăng cường khả năng sáng tạo, sự năng động của các tổ chức NC&PT, khuyến khích lao động giỏi để có thể thu hút nguồn vốn về tổ chức mình. Một số nước với mục đích tạo quyền tự chủ về tài chính cho các tổ chức NC&PT, họ áp dụng phương thức giảm dần cấp phát kinh phí sự nghiệp. Nhà nước Trung Quốc

chỉ bảo lưu cấp khoảng 30% kinh phí sự nghiệp để trang trải lương hưu, thưởng và các khoản bảo hiểm y tế³...

1. Cấp theo tổ chức NC&PT

Các tổ chức NC&PT được ngân sách nhà nước cấp kinh phí hằng năm để tiến hành các hoạt động trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của tổ chức mình. Đối với mỗi loại tổ chức NC&PT cũng có những cách cấp phát kinh phí cho phù hợp với đặc thù của tổ chức đó.

Đối với tổ chức nghiên cứu cơ bản: vì hoạt động nghiên cứu cơ bản luôn luôn được coi trọng, song hoạt động này thường không thấy được khả năng ứng dụng vào sản xuất, nên trước mắt không mang lại lợi ích về kinh tế. Ngân sách nhà nước luôn dành phần đáng kể cho nghiên cứu cơ bản trong tổng chi phí cho NC&PT và bổ sung theo các hướng ưu tiên hằng năm.

Đối với tổ chức nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ, nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, tổ chức nghiên cứu công ích: vì lợi ích của hoạt động nghiên cứu có phạm vi rộng trong xã hội nên nguồn kinh phí dành cho tổ chức NC&PT phụ thuộc mức tăng chi ngân sách hằng năm cho KH&CN nói chung, NC&PT nói riêng.

2. Cấp theo nhiệm vụ NC&PT

- Cấp ổn định hằng năm thực hiện các nhiệm vụ NC&PT.
- Cấp theo các chương trình NC&PT thông qua đấu thầu, tuyển chọn hoặc giao nhiệm vụ
- Cấp thực hiện các nhiệm vụ đột xuất.

3. Ở Việt Nam, kinh phí nhà nước cấp cho các tổ chức NC&PT sự nghiệp có thu theo các hạng mục chi như sau:

- Kinh phí hoạt động thường xuyên đối với tổ chức tự bảo đảm một phần chi phí. Kinh phí này gồm chi cho bộ máy, đào tạo, hợp tác quốc tế,...
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ NC&PT do Nhà nước giao;
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ NC&PT do Nhà nước đặt hàng hoặc nhiệm vụ thông qua tuyển chọn;
- Kinh phí tinh giản biên chế;

³ Cải cách chính sách nghiên cứu và phát triển, Hà Nội 2004.

- Vốn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị. Kinh phí này nhằm đảm bảo sự duy trì và phát triển của các tổ chức NC&PT.

IV. SỬ DỤNG NGUỒN KINH PHÍ

Giám đốc các tổ chức NC&PT là người chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng nguồn kinh phí theo đúng phạm vi thẩm quyền được giao. Về nguyên tắc, các khoản chi theo đúng hạng mục đã được phê duyệt. Đối với khoản thu lợi, các tổ chức có quyền quyết định trong việc phân phối sử dụng chúng. Khoản kinh phí do Chính phủ cấp được sử dụng vào việc:

- Duy trì hoạt động thường xuyên theo chức năng, nhiệm vụ của tổ chức;
- Thực hiện các nhiệm vụ NC&PT;
- Phát triển cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ hoạt động NC&PT;
- Thực hiện các nhiệm vụ đột xuất và nhiệm vụ khác.

V. QUYỀN SỞ HỮU CÁC NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH CỦA TỔ CHỨC NC&PT SỰ NGHIỆP CÓ THU

Khi đề cập đến quyền tự chủ về tài chính thì vấn đề sở hữu các nguồn tài chính là rất quan trọng. Xét về khía cạnh pháp lý, quyền đó được thể hiện ở quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt các nguồn lực tài chính của tổ chức sự nghiệp. Nguồn tài chính của các tổ chức NC&PT sự nghiệp có thu được hình thành từ rất nhiều nguồn kinh phí khác nhau. Đối với nguồn tài chính từ ngân sách nhà nước thì Nhà nước là chủ sở hữu và chỉ uỷ quyền cho các tổ chức NC&PT sử dụng nhằm đáp ứng mục tiêu của Nhà nước. Vì vậy, đối với nguồn kinh phí này tổ chức NC&PT không thể là chủ sở hữu được, mà chỉ với tư cách là một chủ thể được uỷ quyền. Khi đó người thực hiện (tổ chức NC&PT) phải phù hợp với ý chí và lợi ích của Nhà nước cũng như phải chịu trách nhiệm trước Nhà nước.

Như vậy vấn đề đặt ra là trong các nguồn tài chính của tổ chức NC&PT sự nghiệp có thu thì nguồn nào tổ chức được thực hiện quyền sở hữu với tư cách là chủ sở hữu, nguồn tài chính nào tổ chức được thực hiện quyền sở hữu với tư cách là chủ thể được Nhà nước uỷ quyền. Hiện nay các nguồn tài chính không được bóc tách rõ ràng nên chưa đảm bảo thoả đáng quyền sở hữu của các tổ chức sự nghiệp có thu đối với nguồn tài chính của tổ chức mình.

MỤC II

CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN Ở TRUNG QUỐC

Ở Trung Quốc các khái niệm về tổ chức sự nghiệp có thu nói chung, tổ chức NC&PT sự nghiệp có thu nói riêng không thực sự rõ ràng. Các tổ chức NC&PT ở Trung Quốc hầu hết đều tham gia các hoạt động thị trường nên ít nhiều mang lại những nguồn thu nhất định.

Trong một thời gian khá dài, Trung Quốc luôn luôn đặt vấn đề cần thiết phải tạo lập thị trường công nghệ, sản nghiệp hoá các kết quả NC&PT, ứng dụng kết quả NC&PT vào sản xuất và đời sống... Vì vậy đã có nhiều cải cách nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động NC&PT, khuyến khích ứng dụng nhanh kết quả NC&PT. Những chính sách cải cách về tài chính đối với các viện NC&PT cũng không nằm ngoài mục tiêu đó.

I. KHÁI QUÁT VỀ CÁC TỔ CHỨC NC&PT TRUNG QUỐC

Hệ thống các tổ chức KH&CN ở Trung Quốc chủ yếu được lập ra bởi các tổ chức nghiên cứu của Chính phủ, các doanh nghiệp và các trường đại học. Đó là những nơi tiến hành chủ yếu hoạt động NC&PT. Hiện tại vẫn có một số ít các tổ chức nghiên cứu tư nhân nhưng hoạt động của họ rất hạn chế. Từ cuối năm 2001, các tổ chức đó được công nhận là tổ chức phi lợi nhuận. Chi phí hàng năm cho NC&PT là 900 triệu nhân dân tệ, trong đó 38,5% là của các viện Chính phủ, 49,6% của các doanh nghiệp, 9,3% của các trường đại học và 2,6% của các tổ chức khác⁴.

Với mục đích tăng cường quản lý và tăng cường năng lực hoạt động của các tổ chức NC&PT theo hướng trở thành cơ quan tự chủ trong hoạt động NC&PT, Trung Quốc đã thiết kế hệ thống các cơ quan KH&CN theo một số loại hình sau:

1. Tổ chức NC&PT do Chính phủ tài trợ

Loại tổ chức này đóng vai trò quan trọng trong các hoạt động NC&PT của cả nước, chủ yếu tham gia vào các hoạt động NC&PT trong các lĩnh vực NC&PT phi thương mại hoá, giải quyết những vấn đề cần thiết cho mục đích công cộng và xã hội, thực hiện những nghiên cứu cơ bản cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp.

2. Tổ chức NC&PT phi lợi nhuận (non-profit)

Loại tổ chức này bao gồm những tổ chức do các hiệp hội thương mại, nhóm hàn lâm hoặc chính quyền địa phương thành lập, các tổ chức này chủ yếu tham gia

⁴ Nguồn: Tài liệu tham khảo kỳ 9/2003: Những thay đổi gần đây trong chính sách KH&CN của Hàn Quốc, Trung Quốc. Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN.

vào các hoạt động NC&PT phục vụ cho phúc lợi xã hội. Nguồn tài chính của tổ chức có được từ các khoản thu, từ hỗ trợ tài chính của các tổ chức, cá nhân, các doanh nghiệp, tài trợ từ nước ngoài,... Các tổ chức này có tham gia vào một số hoạt động kinh doanh, nhưng mục tiêu không phải vì lợi nhuận mà đúng hơn là phong phú nguồn tài chính. Nếu tạo ra bất kỳ lợi nhuận nào cũng sẽ không được chia sẻ. Do đó để quản lý các tổ chức này cần có cơ chế thích hợp thông qua các chính sách ưu đãi, giảm hoặc miễn thuế.

3. Tổ chức NC&PT trong trường đại học, cao đẳng

Các tổ chức NC&PT trong trường đại học, cao đẳng thực hiện hoạt động NC&PT trải dài từ nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và triển khai thực nghiệm, bao gồm các lĩnh vực có thể thương mại hoá và phi thương mại hoá. Trong hệ thống NC&PT ở Trung Quốc, các trường đại học, cao đẳng và Viện hàn lâm khoa học là hai lực lượng chính tiến hành nghiên cứu cơ bản. Mục tiêu của Trung Quốc là phát triển khu vực đại học thành lực lượng chính trong nghiên cứu cơ bản trên toàn lãnh thổ. Bên cạnh đó, trường đại học cũng tiến hành một số nghiên cứu ứng dụng và triển khai thực nghiệm, nhưng hoạt động NC&PT của trường đại học phải kết hợp với giảng dạy, phát triển và sử dụng lợi thế về lao động và thiết bị với việc nhấn mạnh vào công nghệ cao, công nghệ mới.

4. Tổ chức NC&PT công nghệ công nghiệp

Chủ yếu tham gia vào các hoạt động NC&PT mà các sản phẩm được thương mại hoá, hoạt động chính là dựa vào sự phát triển công nghệ, bên cạnh đó một số lớn doanh nghiệp cũng tham gia vào nghiên cứu ứng dụng và thậm chí cả nghiên cứu cơ bản. Các tổ chức này là người cung cấp chính trong thị trường công nghệ của Trung Quốc.

II. CƠ CHẾ TÀI CHÍNH

1. Nguồn và cơ cấu nguồn tài chính

Đối với kinh phí để thực hiện đề tài, dự án và đầu tư xây dựng hạ tầng cơ sở KH&CN thì các tổ chức NC&PT đều có quyền bình đẳng trong việc nộp đơn tham gia tuyển chọn, đấu thầu theo các thông báo hàng năm của Nhà nước. Ngoài ra, Bộ KH&CN Trung Quốc đã ban hành một loạt biện pháp liên quan đến đổi mới quản lý các tổ chức NC&PT sau khi sắp xếp theo hướng tăng cường hạch toán kinh tế, nâng cao quyền tự chủ, đặc biệt là tự chủ về tài chính của các tổ chức đó.

1.1. Tổ chức NC&PT do Chính phủ tài trợ và tổ chức NC&PT phi lợi nhuận

Các tổ chức này đóng vai trò quan trọng trong các hoạt động NC&PT và tăng cường năng lực công nghệ quốc gia. Nguồn thu chủ yếu của các tổ chức này do Nhà nước tài trợ. Ngoài ra có thể từ các hoạt động khác như hợp tác với doanh nghiệp, chuyển giao kỹ thuật. Nguồn tài chính gồm:

- Kinh phí do Chính phủ cấp cho các hoạt động thường xuyên;
- Kinh phí từ việc thực hiện các dự án KH&CN cho Chính phủ;
- Từ các loại Quỹ KH&CN.

Viện Hàn lâm khoa học Trung Quốc là cơ quan NC&PT quan trọng nhất, chủ yếu thực hiện nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu công nghệ cao. Viện có các phòng thí nghiệm mở ở cấp quốc gia và 20 trung tâm nghiên cứu kỹ thuật cấp quốc gia. Đối với các tổ chức NC&PT thuộc Viện hàn lâm khoa học Trung Quốc, cơ cấu nguồn thu như sau:

- Từ ngân sách nhà nước: 20%
- Từ hợp đồng với các bộ, ngành: 30%
- Từ hợp đồng với doanh nghiệp: 30%
- Từ hợp đồng với chính quyền địa phương: 20%

1.2. Tổ chức NC&PT công nghệ công nghiệp

Thu nhập hiện nay của các tổ chức NC&PT công nghệ công nghiệp Trung Quốc chủ yếu từ các hoạt động thị trường, ước tính khoảng 70% tổng thu nhập, còn tài trợ của Chính phủ chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ so với tổng thu nhập 15% (đa số là từ các dự án KH&CN) (bảng 1). Cơ cấu của thu nhập này chỉ ra rằng sản xuất và các hoạt động khác chiếm tỷ lệ lớn nhất, 43%. Thu nhập này xuất phát từ sản phẩm và dịch vụ truyền thống. Phát triển công nghệ và sản xuất thử nghiệm là nguồn thu thứ hai và thứ ba, chiếm 37% tổng thu nhập từ hoạt động thị trường (bảng 2).

Bảng 1. Cơ cấu thu nhập của các viện NC&PT công nghệ công nghiệp, năm 1999

Tổng thu nhập	Cơ cấu thu nhập			
	Chính phủ	Thu nhập từ hoạt động thị trường	Vay ngân hàng	Nguồn khác
100%	15%	70%	10%	5%

Nguồn: A review of reform policy for the S&T system in China, Shulin Gu, 2000.

Bảng 2. Cơ cấu thu nhập từ hoạt động thị trường, năm 1999

Tổng thu nhập từ hoạt động thị trường	Cơ cấu thu nhập từ các hoạt động				
	Phát triển công nghệ	Chuyển giao công nghệ	Tư vấn và dịch vụ công nghệ	Sx thử	Sx và bán hàng
100%	19%	8%	12%	18%	43%

Nguồn: *A review of reform policy for the S&T system in China*, Shulin Gu, 2000.

1.3. Tổ chức NC&PT trong trường đại học, cao đẳng

Đối với các tổ chức NC&PT trong trường đại học, cao đẳng, nguồn tài chính của Chính phủ là nguồn thu quan trọng, ước tính khoảng 43% tổng thu nhập (so sánh với 15% của các viện NC&PT công nghệ công nghiệp), ngược lại thu nhập từ hoạt động thị trường là 47% kém hơn nhiều so với các tổ chức NC&PT công nghệ công nghiệp (bảng 3).

Bảng 3. Cơ cấu thu nhập của các tổ chức NC&PT trong trường đại học, cao đẳng, năm 1999

Tổng thu nhập	Chính phủ	Thu nhập từ hoạt động thị trường	Vay ngân hàng	Nguồn khác
100%	43%	47%	4%	6%

Nguồn: *A review of reform policy for the S&T system in China*, Shulin Gu, 2000.

2. Chính sách giảm nguồn đầu tư từ Nhà nước, tăng cường tự chủ từ các viện NC&PT

Khi nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung chuyển dần sang kinh tế thị trường, Nhà nước Trung Quốc bắt đầu cải cách phương thức cấp kinh phí đầu tư cho các tổ chức NC&PT. Trước đây kinh phí nghiên cứu chủ yếu do Nhà nước cấp, đến nay Nhà nước chỉ cấp một phần trong tổng kinh phí của tổ chức, phần còn lại là hợp đồng của tổ chức NC&PT với khu vực sản xuất mà buộc các tổ chức phải tự khai thác. Trung Quốc cho rằng, việc giảm bớt phần hỗ trợ của Nhà nước là một cách để tạo áp lực lên các tổ chức NC&PT, sẽ buộc các tổ chức NC&PT phải tự tìm các nguồn tài chính khác⁵ cũng như việc phải nâng cao chất lượng kết quả NC&PT và tự tìm cách thương mại hoá kết quả NC&PT.

⁵ China's Industrial Technology, Shulin Gu, 1999.

Trong giai đoạn 1986-1990 phần hỗ trợ của Nhà nước cho các tổ chức NC&PT đã giảm đáng kể, chính vì lý do này nên các tổ chức NC&PT đã phải chủ động trong hoạt động của đơn vị mình để đảm bảo trang trải và thu nhập cho cán bộ.

Chúng ta có thể tham khảo nguồn thu của một số viện ở Trung Quốc trong giai đoạn 1984-1994.

Bảng 4: Cơ cấu nguồn thu một số viện NC&PT Trung Quốc

đơn vị: triệu nhân dân tệ

	Viện NC thiết bị năng lượng Thương Hải			Viện NC cơ khí và công nghệ điện tử Bắc Kinh			Viện NC vật liệu Thương Hải		
	Tổng thu nhập	Nguồn Chính phủ	Thu nhập từ thị trường	Tổng thu nhập	Nguồn Chính phủ	Thu nhập từ thị trường	Tổng thu nhập	Nguồn Chính phủ	Thu nhập từ thị trường
1984	11.48	8.68	2.80	4.18	3.20	0.98	9.10	2.73	6.37
1985	11.35	5.71	5.64	4.91	2.97	1.94	8.29	1.42	6.87
1986	11.46	5.19	6.28	6.74	3.92	2.82	8.78	0.83	7.95
1987	15.52	6.45	9.07	6.74	3.52	3.22	10.02	0.83	9.19
1988	14.98	4.27	10.73	8.64	2.41	6.23	10.73	0.65	10.08
1989	15.49	5.95	9.53	12.48	2.60	8.38	17.36	3.03	11.60
1990	16.46	5.92	10.50	14.49	3.19	7.51	16.02	2.75	11.92
1991	21.75	4.27	16.49	14.87	5.07	7.40	25.92	1.85	18.12
1992	30.54	4.37	23.59	18.62	4.58	11.49	31.17	2.05	26.20
1993	62.65	4.52	36.55	35.33	7.09	25.75	50.85	2.84	34.46
1994	94.63	3.31	83.31	43.47	7.75	25.68	41.68	3.51	28.81

Nguồn: *China's Industrial Technology, Shulin Gu, 1999.*

Nhìn vào bảng trên, mặc dù tổng nguồn thu của các viện tăng lên khá nhiều (tới 10 lần), nhưng nguồn từ Chính phủ tăng không đáng kể, thậm chí còn giảm đi. Điều đó cho thấy sự hỗ trợ của Nhà nước là rất cần thiết song chưa phải là đủ, mà các viện cần phải tự chủ trong việc tìm nguồn kinh phí khác thông qua các hoạt động NC&PT của mình.

3. Tự chủ về tài chính của các tổ chức NC&PT

Trước yêu cầu bức thiết đặt ra là phải cải cách thể chế kinh tế, thể chế KH&CN và đổi mới công tác kế hoạch hoá, hàng loạt nỗ lực của Nhà nước nhằm khắc phục sự ngăn cách giữa hệ thống KH&CN và sản xuất. Năm 1985 là năm đánh dấu sự ra đời của Sắc lệnh về cải cách hệ thống quản lý KH&CN. Mối quan tâm chính của Sắc lệnh là sự thiếu vắng liên kết thường xuyên và hiệu quả giữa khoa học, công nghệ và sản xuất, vì thế Sắc lệnh đã đưa ra những chính sách nhằm cải thiện mối quan hệ này.

Theo Sắc lệnh này, muốn kết quả NC&PT đáp ứng được các nhu cầu của sản xuất, các tổ chức NC&PT đáp ứng được nhu cầu của toàn bộ xã hội thì trước tiên mọi chướng ngại vật phải được phá bỏ và phải có một hệ thống hỗ trợ phù hợp đối với từng cá nhân nhà khoa học và các tổ chức NC&PT. Trong đó việc liên kết hướng tới lợi ích của mỗi tổ chức, cá nhân xem ra có hiệu quả hơn cả.

Chính sách tăng cường khả năng tự chủ của các tổ chức NC&PT đã giải phóng các tổ chức này khỏi sự quản lý dọc, do vậy các tổ chức NC&PT có thể tiếp cận với thị trường công nghệ dễ dàng hơn. Theo Sắc lệnh cải cách hệ thống quản lý KH&CN, các tổ chức NC&PT (đứng đầu là giám đốc) được trao quyền tự chủ trong một số lĩnh vực:

a) Quyết định về các hợp đồng NC&PT. Quyết định việc liên doanh với các doanh nghiệp, các đơn vị thiết kế và các viện nghiên cứu, trường đại học trong hoạt động NC&PT, chuyển giao công nghệ, dịch vụ KH&CN...

Các tổ chức NC&PT có quyền sử dụng và chuyển nhượng những thành quả kỹ thuật do thực hiện nhiệm vụ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao để mang lại nguồn thu cho tổ chức. Việc chuyển hoá thành quả khoa học kỹ thuật có thể tự mình hoặc hợp tác với các đơn vị khác, có thể do cá nhân nhà khoa học của tổ chức thực hiện. Tuy nhiên, đối với những thành quả khoa học kỹ thuật có liên quan đến bí mật quốc gia phải được phê chuẩn theo trình tự quy định của pháp luật. Đối với những thành quả khoa học kỹ thuật có ý nghĩa lớn đối với lợi ích quốc gia hoặc lợi ích chung của toàn xã hội thì các tổ chức NC&PT sẽ quyết định việc sử dụng, chuyển giao, chuyển nhượng sau khi Chính phủ phê duyệt⁶.

Các tổ chức NC&PT thực hiện chuyển hoá thành quả khoa học kỹ thuật nếu cần vốn có thể được vay vốn từ các cơ quan tài chính nhà nước hoặc các quỹ khoa học kỹ thuật.

Đối với hoạt động chuyển hoá thành quả khoa học kỹ thuật được hưởng các ưu đãi về thuế.

b) Tự quyết định các khoản thu nhập có được từ việc thực hiện các hoạt động có nguồn thu.

- Tổ chức NC&PT tự lo 100% kinh phí sự nghiệp, sau khi nộp thuế, toàn bộ thu nhập tổ chức được giữ lại để lập quỹ phát triển, quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng, trong đó quỹ phát triển không được dưới 50%;

⁶ Luật hợp đồng kỹ thuật và Luật chuyển hoá thành quả khoa học kỹ thuật Cộng hoà nhân dân Trung Hoa.

- Tổ chức NC&PT trong thời gian quá độ chuyển sang tự lo 100% kinh phí sự nghiệp thì thực hiện cấp kinh phí chênh lệch. Thu nhập của tổ chức dùng để bù đắp vào phần kinh phí sự nghiệp và trích lập các quỹ phát triển, quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng;

- Tổ chức NC&PT được bao cấp toàn bộ kinh phí sự nghiệp: được phép có những nguồn thu hợp lý trong khả năng của mình (nếu có) theo quy định của Nhà nước.

c) Tham gia hợp tác quốc tế, giữ lại ngoại tệ dành được phù hợp với quy định của Nhà nước. Ngoại tệ thu được của tổ chức NC&PT theo quy định của Nhà nước, có thể lấy danh nghĩa của tổ chức NC&PT mở tài khoản tại ngân hàng, đồng thời có quyền tự sắp xếp sử dụng những ngoại tệ thu được kể trên và những ngoại tệ tự lo được, theo đúng quy định của Nhà nước.

4. Thực hiện cơ chế khoán trong hoạt động NC&PT

Một số viện NC&PT công nghệ của Trung Quốc đã thực hiện cơ chế khoán nhiệm vụ nghiên cứu cho các phòng, ban, nhóm nghiên cứu, cá nhân nghiên cứu với mục tiêu tạo môi trường và cơ chế khuyến khích hoạt động nghiên cứu có hiệu quả hơn và khắc phục hiện tượng bình quân. Với cơ chế khoán (Viện giao chỉ tiêu cụ thể đến từng nhóm, cá nhân) bước đầu khuyến khích cán bộ nghiên cứu đi vào thực tế, nâng cao chất lượng sản phẩm nghiên cứu, tìm hiểu nhu cầu và các vấn đề khu vực sản xuất gặp khó khăn, thu nhập cá nhân tăng. Tuy nhiên bài học của Trung Quốc cho thấy biện pháp khoán chỉ có tác dụng ban đầu khi cơ chế quản lý hoạt động nghiên cứu trong viện chưa hợp lý, hiệu quả hoạt động thấp. Sau 10 năm (1985-1995) áp dụng chế độ khoán đã bộc lộ một số hạn chế. Cơ chế khoán đã phá vỡ tính toàn vẹn của cả một hệ thống. Mục tiêu của cá nhân, nhóm nghiên cứu nhiều khi đi ngược lại với mục tiêu của viện. Vì vậy thực hiện cơ chế khoán còn đòi hỏi có sự hợp tác giữa các phòng, ban, nhóm nghiên cứu và sự điều phối chung của viện thì mới mang lại hiệu quả đích thực.

5. Hạch toán kinh tế trong các tổ chức NC&PT

100% các cơ quan nghiên cứu khoa học của Nhà nước phải tiến hành hạch toán kinh tế để tăng cường cải cách hệ thống khoa học và kỹ thuật, đáp ứng yêu cầu thương mại hoá các kết quả khoa học và kỹ thuật, nâng cao trình độ quản lý khoa học, sử dụng tốt hơn nữa kinh phí khoa học, đảm bảo quyền luật pháp và lợi ích của các cơ quan nghiên cứu khoa học, và thúc đẩy phát triển khoa học và kỹ thuật.

Tư tưởng chủ đạo trong hạch toán kinh tế là: tiến hành tính toán tiêu tốn lao động vật lý và tinh thần trong dạng lợi ích kinh tế và lao động được vật chất hoá

trong hoạt động nghiên cứu khoa học để sắp xếp một cách nghiêm túc nguồn lao động, vật liệu, tài chính và phân phối, cải tiến công tác quản lý nghiên cứu khoa học, giảm chi phí, nâng cao lợi ích kinh tế và xử lý đúng đắn mối quan hệ kinh tế giữa Nhà nước, các cơ quan và biên chế công nhân viên phù hợp quy luật giá trị bằng cách áp dụng các loại hình kinh tế như chi phí, giá, lợi ích v.v...

6. Thay đổi cơ chế đầu tư

Phương thức đầu tư tài chính chuyển từ việc đầu tư trực tiếp tới các tổ chức NC&PT sang đầu tư định hướng theo đề tài, dự án trên cơ sở cạnh tranh thông qua đấu thầu.

Quỹ khoa học tự nhiên quốc gia được thành lập năm 1986 có trách nhiệm phân bổ nguồn tài chính của Chính phủ cho nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng.

Việc cạnh tranh đối với nghiên cứu cơ bản và các dự án KH&CN Nhà nước giúp thúc đẩy hiệu quả đầu tư của Nhà nước. Điều này có thể được xem như một sự mở rộng của cách tiếp cận thị trường.

7. Chính sách thuế, tín dụng

- Thành lập quỹ đổi mới công nghệ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tiến hành hoạt động khoa học, hỗ trợ về vốn cho việc thực hiện các công nghệ cao/ mới.

- Có chính sách thuế ưu đãi đối với các sản phẩm công nghệ cao/ mới.

- Thu nhập thu được từ các hoạt động như chuyển giao công nghệ, phát triển công nghệ và tư vấn công nghệ, dịch vụ công nghệ có thể miễn trừ thuế thu nhập.

- Đối với sản phẩm mới, sản phẩm chế thử, sản phẩm công nghệ cao thì căn cứ vào các quy định hiện hành mà giảm hoặc miễn thuế. Khuyến khích các doanh nghiệp các tổ chức chọn và đặt mua công nghệ cao/ mới, các thiết bị do các tổ chức NC&PT tạo ra.

- Hỗ trợ tín dụng: tăng cường dịch vụ tín dụng đối với các doanh nghiệp KH&CN, mở rộng các hình thức tín dụng. Đối với các dự án KH&CN mà đáp ứng đủ những yêu cầu cần thiết thì sẽ được ưu tiên để vay vốn. Đối với các dự án chuyển giao công nghệ cao/ mới và cải tiến công nghệ có thị trường tiềm năng, có hàm lượng công nghệ cao, có khả năng mang lại lợi nhuận lớn và thay thế hàng hoá nhập khẩu cũng được hỗ trợ về vốn vay.

III. NHẬN XÉT

Trung Quốc là quốc gia rất chú trọng đến phát triển KH&CN. Vì vậy ngay từ những năm 1980 hàng loạt những cải cách đã được triển khai theo từng giai đoạn

nhất định. Sau mỗi giai đoạn có những đánh giá để nhìn nhận những kết quả đạt được cũng như sự chưa phù hợp của các biện pháp, chính sách để có những điều chỉnh kịp thời.

Đối với nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu cơ bản phục vụ ứng dụng, Nhà nước đảm bảo phát triển ổn định, liên tục để tăng cường cơ sở tiến bộ khoa học kỹ thuật. Kinh phí dành cho các nghiên cứu này chiếm một tỷ lệ thoả đáng trong tổng kinh phí NC&PT.

Phương thức đầu tư tài chính thay đổi từ việc hỗ trợ thông thường cho các tổ chức NC&PT sang hỗ trợ định hướng vào chương trình, dự án.

Mặc dù có những giai đoạn Nhà nước có thay đổi về phương thức cấp phát tài chính cho các tổ chức NC&PT, như việc tạo “áp lực” cho các viện trong việc tìm nhiều nguồn kinh phí khác nhau, song nguồn kinh phí của Nhà nước vẫn là nguồn chủ yếu đối với hoạt động NC&PT. Việc tăng cường đầu tư cho KH&CN nói chung, NC&PT nói riêng của cả xã hội vẫn là một trong những chính sách nhằm phát triển nền KH&CN nước nhà.

Các tổ chức NC&PT được quyền tự chủ tài chính trong phạm vi hoạt động của đơn vị mình. Các tổ chức NC&PT được tự khai thác các nguồn thu hợp lý cho hoạt động NC&PT của tổ chức, được quyền quyết định sử dụng đối với những thu lợi mang lại từ chính những hoạt động NC&PT đó.

Cơ chế tự chủ tài chính đã giúp cho các tổ chức NC&PT thoát khỏi sự quản lý cứng nhắc từ trên xuống từng duy trì trong nhiều năm. Các tổ chức NC&PT có điều kiện để phát huy khả năng của mình, nên nhiều tổ chức đã phát triển với tốc độ rất nhanh, mang lại những nguồn thu lớn. Trong những năm gần đây Trung Quốc đẩy mạnh việc đưa các tổ chức nghiên cứu ứng dụng và các tổ chức thiết kế trở thành doanh nghiệp, khuyến khích thành lập các doanh nghiệp KH&CN. Về nguyên tắc, các tổ chức nghiên cứu ứng dụng và các tổ chức thiết kế sẽ thay đổi hình thức quản lý để trở thành doanh nghiệp khoa học, trong đó một phần hoặc toàn bộ được sáp nhập vào doanh nghiệp hoặc chuyển thành các doanh nghiệp độc lập. Chính phủ tiếp tục hỗ trợ các doanh nghiệp khoa học trong nghiên cứu công nghệ cao/ mới, công nghệ tiên tiến, có tính then chốt. Nhà nước mở rộng và đẩy mạnh dịch vụ tín dụng cho các doanh nghiệp này. Đối với những tổ chức NC&PT có chức năng cung cấp dịch vụ công ích và không thể tự tạo ra thu nhập thì việc điều hành và quản lý sẽ tuân theo hệ thống tổ chức phi lợi nhuận.

Chương II

THỰC TIỄN ÁP DỤNG CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI TỔ CHỨC NC&PT SỰ NGHIỆP CÓ THU

MỤC I

CƠ SỞ PHÁP LÝ

Bản chất của việc áp dụng cơ chế tài chính đối với tổ chức NC&PT sự nghiệp có thu là việc trao quyền tự chủ về tài chính cho các tổ chức này. Quyền tự chủ về tài chính được thể hiện ở nhiều hoạt động như: được tự tìm kiếm các nguồn kinh phí khác cho NC&PT ngoài nguồn của Nhà nước; được quyền tự quyết trong ký kết các hợp đồng liên doanh, liên kết trong hoạt động NC&PT; quyết định việc tổ chức nhiệm vụ, quyết định trong phân phối nguồn tài chính cho từng hoạt động NC&PT; quyết định việc sử dụng các nguồn thu của đơn vị.... Tóm lại, quyền tự chủ về tài chính bao gồm: quyền quyết định về nguồn thu và các nội dung chi trong phạm vi hoạt động của đơn vị.

Quyền tự chủ về tài chính được thể hiện một cách rõ ràng nhất trên cơ sở Nghị định 10/2002/NĐ-CP ngày 16/1/2002 về chế độ tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp có thu. Tuy nhiên, không phải chỉ đến khi Nghị định này ra đời các tổ chức NC&PT mới có quyền tự chủ về tài chính, mà trước khi có Nghị định này, Nhà nước đã có nhiều nỗ lực bằng việc ban hành các biện pháp, chính sách trên nhiều lĩnh vực khác nhau nhưng cùng nhằm mục đích tạo quyền tự chủ về tài chính cho các tổ chức NC&PT.

I. MỘT SỐ CHÍNH SÁCH VỀ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA CÁC TỔ CHỨC NC&PT TRƯỚC KHI BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH 10/2002/NĐ-CP

1. Quyết định 175-CP ngày 29/4/1981 của Hội đồng Chính phủ về việc ký kết và thực hiện hợp đồng kinh tế trong nghiên cứu khoa học và triển khai kỹ thuật, quy định về việc phân chia lợi nhuận thu thêm trong việc thực hiện hoạt động KH&CN. Thông qua hợp đồng, các bên có thể thoả thuận giá cả và các hình thức chuyển giao tri thức, chuyển giao công nghệ, áp dụng phương thức phân chia lợi nhuận.

2. Nghị quyết 51-HĐBT ngày 17/5/1983 của Hội đồng Bộ trưởng về một số vấn đề công tác khoa học kỹ thuật, quy định các cơ quan NC&PT thực hiện chế độ hạch toán kinh tế và thực hiện các hợp đồng kinh tế trong NC&PT và được thành lập các quỹ phát triển khoa học kỹ thuật, quỹ phúc lợi và quỹ khen thưởng từ nguồn thu

nhập do thực hiện các hợp đồng kinh tế, do bán sản phẩm sản xuất thử, phế liệu, phế phẩm thu hồi và các dịch vụ KHKT.

3. Quyết định 134-HĐBT ngày 31/8/1987 của Hội đồng Bộ trưởng về một số biện pháp khuyến khích công tác khoa học kỹ thuật, cho phép các tổ chức NC&PT được quyền chủ động thiết lập và mở rộng mọi hình thức liên doanh, liên kết để ứng dụng có hiệu quả các thành tựu khoa học và kỹ thuật vào sản xuất.

Đối với khoản thu nhập từ việc áp dụng thành công các thành tựu khoa học và kỹ thuật của các tổ chức KH&CN được phân chia theo tỉ lệ như sau:

- 20% nộp vào Ngân sách nhà nước;
- 20% nộp vào Quỹ phát triển khoa học - kỹ thuật của cơ sở;
- 60% dành cho quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi của cơ sở (trong đó quỹ khen thưởng chiếm 2/3).

4. Chỉ thị 199-CT ngày 25/6/1988 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về việc sắp xếp và kiện toàn mạng lưới cơ quan nghiên cứu khoa học và triển khai kỹ thuật ở nước ta, quy định:

Từng bước chuyển các cơ quan NC&PT sang chế độ hạch toán kinh tế và tự cấp vốn. Nhà nước sẽ không cấp kinh phí theo tổ chức và biên chế, mà chỉ cấp theo nhiệm vụ thông qua các hợp đồng.

Phát huy quyền chủ động của các cơ quan NC&PT trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch khoa học – kỹ thuật trên cơ sở những nhiệm vụ Nhà nước giao và ký kết hợp đồng với các cơ sở sản xuất. Cơ quan khoa học được tự chủ về tài chính, biên chế và chịu trách nhiệm vật chất về kết quả hoạt động của mình.

5. Quyết định 268-CT ngày 30/7/1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, cho phép các cơ quan hành chính, viện nghiên cứu khoa học, trường học, các đoàn thể làm kinh tế. Theo đó, các viện NC&PT được lập ra các tổ chức kinh doanh những ngành nghề và mặt hàng mà Nhà nước không cấm.

6. Nghị định số 35-HĐBT ngày 28/1/1992 của Hội đồng Bộ trưởng về công tác quản lý KH&CN, cho phép các khoản lợi nhuận của các tổ chức KH&CN được trích đưa vào các quỹ: quỹ phát triển KH&CN, quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng của tổ chức mình.

Nguồn vốn của các tổ chức NC&PT ngoài phần kinh phí do ngân sách nhà nước cấp, còn được huy động các nguồn vốn khác từ việc thực hiện các hợp đồng, từ việc liên doanh, liên kết với các tổ chức khác.

Đối với các cơ quan NC&PT của Nhà nước, chuyển dần việc cấp kinh phí về lương và chi phí bộ máy từ ngân sách nhà nước theo tổ chức và biên chế sang chế độ cấp phát theo chương trình, đề tài, đề án thông qua hợp đồng đặt hàng.

7. Quyết định 324/CT ngày 11/9/1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về việc tổ chức lại mạng lưới các cơ quan NC&PT đã trao quyền tự chủ cho các tổ chức KH&CN trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch NC&PT của mình trên cơ sở những nhiệm vụ được Nhà nước giao (nếu có) và ký hợp đồng với các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp khác; tự chủ về tài chính, về lao động, hợp tác quốc tế theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động của mình.

8. Luật KH&CN ngày 9/6/2000 quy định việc tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ KH&CN; Quyết định số 16/2003/QĐ-BKH&CN ngày 18/7/2003 của Bộ trưởng Bộ KH&CN về việc ban hành “Quy định về việc tuyển chọn tổ chức và cá nhân chủ trì thực hiện đề tài KH&CN và dự án sản xuất thử nghiệm cấp nhà nước”. Theo các quy định này, mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền tham gia tuyển chọn chủ trì đề tài, dự án sản xuất thử nghiệm. Đây là một cơ chế mở tạo điều kiện cho các tổ chức NC&PT có đủ năng lực tham gia tuyển chọn để được cấp kinh phí thực hiện các nhiệm vụ KH&CN của Nhà nước.

9. Nghị định 81/2002/NĐ-CP ngày 17/10/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật KH&CN, cho phép các tổ chức NC&PT:

- Được nhận tài trợ hoặc được vay ưu đãi tại hệ thống các Quỹ KH&CN để thực hiện các nhiệm vụ KH&CN; được vay tín dụng tại các ngân hàng thương mại;
- Liên doanh, liên kết; góp vốn với tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tiến hành sản xuất – kinh doanh;
- Được chia lợi khi chuyển nhượng, chuyển giao kết quả NC&PT của tổ chức mình.

Nhận xét:

Các chính sách tạo quyền tự chủ về tài chính cho các tổ chức NC&PT đã được ban hành từ những năm 1980. Trên cơ sở các văn bản quy phạm pháp luật, các tổ chức KH&CN được phép đa dạng hoá các nguồn tài chính ngoài nguồn ngân sách nhà nước bằng các hoạt động của tổ chức mình như: ký kết các hợp đồng KH&CN, hợp đồng kinh tế trong NC&PT, tham gia tuyển chọn chủ trì các nhiệm vụ KH&CN, hưởng lợi từ việc chuyển giao kết quả NC&PT của tổ chức mình; đề xuất để được nhận tài trợ từ các quỹ KH&CN, vay vốn tín dụng, được thành lập các quỹ... Chủ trương của Nhà nước là giảm dần phần kinh phí từ ngân sách nhà nước và tăng phần

kinh phí từ các nguồn khác. Trên thực tế phần kinh phí của Nhà nước từ lúc cấp 100% cho các tổ chức NC&PT đến nay chỉ còn khoảng 50%-60%. Tuy vậy các viện đã gặp nhiều khó khăn trong việc huy động thêm các nguồn vốn khác ngoài nguồn ngân sách nhà nước.

Việc quy định tài trợ từ ngân sách theo đề tài, dự án KH&CN có nghĩa là ngân sách chỉ cấp cho người thực hiện nhiệm vụ thông qua tuyển chọn hoặc được giao. Bằng cách ấy sẽ khuyến khích các cơ quan KH&CN tự chủ trong phương hướng hoạt động, đáp ứng được tình hình thực tế để có được những nguồn thu khác cho tổ chức mình.

Các tổ chức NC&PT được phép phân chia lợi nhuận thu thêm từ hoạt động KH&CN, nhưng việc xác định lợi nhuận thu thêm là rất khó. Chính vì vậy việc phân chia lợi nhuận cũng không phát huy được hiệu quả.

Những quy định về mặt chính sách của Nhà nước đã khẳng định tầm quan trọng của vai trò tự chủ nói chung, tự chủ về tài chính nói riêng của các tổ chức NC&PT. Tuy nhiên, những cởi mở trên đây nhiều khi còn mang nặng tính chủ trương và trong quá trình thực thi chính sách vẫn còn nhiều bất cập. Những quy định này chỉ phù hợp với một số rất ít tổ chức NC&PT sẵn có tiềm lực. Hơn nữa, trong quá trình thực hiện việc thực thi chính sách ít được đánh giá, tổng kết khiến cho công tác hoàn thiện chính sách, kể cả việc chỉnh sửa chính sách gặp nhiều khó khăn. Nhiều chính sách mang tính cứng nhắc, chỉ có ý nghĩa về mặt quy phạm pháp luật mà không có lối thoát cho các tổ chức như việc: làm thế nào để các tổ chức NC&PT có thể huy động được các nguồn vốn khác, cơ chế nào để đẩy nhanh ứng dụng kết quả NC&PT vào sản xuất và đời sống..., thêm vào đó thủ tục cho vay vốn phức tạp, biện pháp thế chấp không phù hợp với cơ quan khoa học.... Chính vì vậy, mặc dù từ những năm 1980, các tổ chức NC&PT được giao quyền tự chủ về tài chính nhưng thực sự chưa phát huy được hiệu quả đích thực của nó và vô hình dung đã vô hiệu hoá ưu đãi mà Nhà nước đã đề ra.

II. CHÍNH SÁCH TỰ CHỦ TÀI CHÍNH THEO NGHỊ ĐỊNH 10/2002/NĐ-CP

Thực hiện Nghị định 10/2002/NĐ-CP về chế độ tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp có thu và Thông tư 25/2002/TT-BTC hướng dẫn thực hiện Nghị định số 10/2002/NĐ-CP, Liên bộ Tài chính, Bộ KH&CN, Bộ Nội vụ đã ban hành Thông tư liên tịch số 22/2003/TTLT-BTC-BKHCN-BNV ngày 24/3/2003 hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với tổ chức KH&CN công lập hoạt động có thu. Trên cơ sở những văn bản này, các tổ chức NC&PT sự nghiệp có nguồn thu phải áp dụng cơ chế tài chính riêng, phù hợp với đặc thù hoạt động KH&CN.

1. Mục đích

Việc áp dụng cơ chế tài chính đối với tổ chức sự nghiệp có thu nói chung, tổ chức NC&PT sự nghiệp có thu nói riêng nhằm vào việc giao quyền tự chủ thực sự cho các đơn vị trong việc tổ chức nhiệm vụ, sử dụng lao động; phát huy mọi khả năng hiện có về lực lượng lao động, kỹ thuật, công nghệ, thiết bị và phương tiện cung cấp dịch vụ cho xã hội để tăng nguồn thu, quản lý thống nhất các nguồn tài chính; tạo quyền tự quyết, tự chịu trách nhiệm cho các tổ chức NC&PT sự nghiệp có thu, mà trước hết là thủ trưởng đơn vị.

2. Nội dung

- Các tổ chức NC&PT sự nghiệp có thu được quyền chủ động bố trí kinh phí để thực hiện các hoạt động. Kinh phí hoạt động thường xuyên do ngân sách nhà nước cấp được ổn định trong 3 năm và hằng năm được tăng thêm theo tỉ lệ do Thủ tướng Chính phủ quy định;

- Được chủ động xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ phù hợp với yêu cầu thực tế và khả năng tài chính của tổ chức mình;

- Tiền trích khấu hao tài sản cố định và tiền thu do thanh lý tài sản thuộc ngân sách nhà nước được để lại để đầu tư tăng cường cơ sở vật chất, đổi mới trang thiết bị của tổ chức mình;

- Chủ động sử dụng số biên chế được giao; sắp xếp và quản lý lao động phù hợp với chức năng và nhiệm vụ của đơn vị; thực hiện chế độ hợp đồng lao động phù hợp với khả năng tài chính của đơn vị;

- Quyết định tổ chức các hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ có thu, thực hiện nghĩa vụ với ngân sách và được miễn giảm thuế theo quy định;

- Đối với tổ chức tự bảo đảm toàn bộ chi phí, quỹ tiền lương bình quân của đơn vị được tăng thêm 2,5 lần lương tối thiểu của Nhà nước. Đối với tổ chức tự bảo đảm một phần chi phí, quỹ tiền lương bình quân của đơn vị được tăng thêm 2 lần so với mức tiền lương tối thiểu do Nhà nước quy định;

- Đối với nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp bảo đảm hoạt động thường xuyên, đơn vị được chủ động điều chỉnh giữa các mục chi cho phù hợp. Kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm hoạt động thường xuyên và các khoản thu sự nghiệp của đơn vị, cuối năm chưa chi hết, đơn vị được chuyển sang năm sau để tiếp tục sử dụng;

- Các đơn vị được trích lập và sử dụng 4 quỹ: quỹ dự phòng ổn định thu nhập, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp.

3. Những kết quả đạt được

Sau gần 3 năm thực hiện cơ chế tài chính đối với tổ chức sự nghiệp có thu, đã có 97 tổ chức sự nghiệp khoa học thuộc các bộ, cơ quan trung ương và 41 tổ chức sự nghiệp khoa học ở địa phương áp dụng cơ chế này⁷.

Các tổ chức NC&PT sự nghiệp có thu khi chuyển sang thực hiện cơ chế tài chính này đã được giao quyền tự chủ về tài chính, hầu hết các tổ chức được khoán phần kinh phí ngân sách cấp. Các tổ chức tích cực khai thác các nguồn thu sự nghiệp, mở rộng và đa dạng hoá các loại hình cung ứng dịch vụ, chủ động sử dụng các nguồn kinh phí tùy theo yêu cầu hoạt động của đơn vị, bảo đảm chi tiêu hiệu quả, tiết kiệm trên cơ sở quy chế chi tiêu nội bộ do đơn vị xây dựng. Vì vậy tình hình tài chính của các tổ chức NC&PT sự nghiệp có thu đã được cải thiện đáng kể. Tuy nhiên việc tăng thu của các tổ chức NC&PT sự nghiệp diễn ra không đồng đều, tập trung ở một số tổ chức có thế mạnh, có khả năng cung ứng dịch vụ cho xã hội như các viện khoa học lớn: viện nghiên cứu ngô thuộc Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, viện di truyền nông nghiệp, viện nghiên cứu KH&CN tàu thủy...

Mặc dù thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính, nhưng hàng năm ngân sách nhà nước vẫn đầu tư kinh phí tăng thêm để bảo đảm phát triển hoạt động sự nghiệp công. Mức kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho đơn vị sau khi xác định được giao ổn định 3 năm đã tạo điều kiện cho đơn vị chủ động sử dụng cùng với nguồn tự thu của tổ chức mình.

Hầu hết các tổ chức NC&PT sự nghiệp có thu khi chuyển sang cơ chế tự chủ tài chính ngoài việc bảo đảm tiền lương cơ bản do Nhà nước quy định, còn tạo được nguồn kinh phí để giải quyết thu nhập tăng thêm ít, nhiều cho cán bộ.

Các tổ chức NC&PT đã chủ động, linh hoạt trong việc phân phối nguồn tài chính, cũng như điều phối cán bộ trong việc thực hiện nhiệm vụ NC&PT cho phù hợp, đặc biệt nhiều nơi có những chính sách cụ thể khuyến khích, động viên cán bộ nên hiệu quả hoạt động đã tăng lên rõ rệt, mang lại những kết quả đáng kể cho đơn vị. Ví dụ: ở Viện nghiên cứu Ngô có chế độ thưởng cho những đề tài được xác nhận có hiệu quả. Viện khuyến khích cán bộ chuyển giao tiến bộ kỹ thuật. Khi chọn tạo ra được một giống mới và giống đó cho sản phẩm có thể sản xuất được, thì cơ sở sản xuất trả Viện 500 đ/kg, Viện sẽ trích 10% trả cho tác giả chọn tạo ra giống đó. Viện cũng xây dựng phương thức khoán (diện tích, sản lượng, giá...) đối với những giống đưa ra sản xuất đại trà (trả 1000 đ/kg giống cho cả nhóm). Những giống tốt được sản xuất chấp nhận, cán bộ tiêu thụ 1 kg giống được hưởng 500 đồng. Đối với mỗi công trình nghiên cứu tạo ra một giống mới được khu vực hoá thưởng 2 triệu đồng, công

⁷ Báo cáo của Bộ Tài chính, tháng 11/2004

trình được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc tạo ra giống được công nhận giống quốc gia được thưởng 5 triệu đồng⁸.

Trên cơ sở được trao các quyền tự chủ về tài chính, các tổ chức NC&PT đã cung ứng các dịch vụ ngày càng phong phú, đa dạng với chất lượng ngày càng cao cho xã hội. Nhiều tổ chức NC&PT đã mở rộng thực hiện nghiên cứu ứng dụng, triển khai, thực hiện các hợp đồng NC&PT với các đơn vị trong và ngoài nước, thực hiện chuyển giao công nghệ, đưa kết quả nghiên cứu vào sản xuất...

4. Vấn đề còn tồn tại

Việc quy định “Khi Nhà nước điều chỉnh các quy định về tiền lương, nâng mức lương tối thiểu hoặc thay đổi định mức, chế độ, tiêu chuẩn chi ngân sách nhà nước, đơn vị sự nghiệp tự trang trải các khoản chi tăng thêm theo chính sách chế độ mới” là không phù hợp. Trên thực tế, các tổ chức NC&PT có nguồn tự thu không đảm bảo chi trả được số tiền lương tăng thêm mà ngân sách nhà nước vẫn phải trả phần kinh phí này.

Cơ chế tài chính đối với tổ chức NC&PT sự nghiệp có thu chỉ thực sự phù hợp với các tổ chức có nguồn thu lớn, bởi vì các tổ chức này mới có cơ hội (tự chủ) phát huy hết khả năng của mình mang lại nhiều nguồn thu cho đơn vị, vì thế mới có khả năng bảo đảm trang trải và thu nhập cho cán bộ. Đối với các tổ chức NC&PT sự nghiệp có nguồn thu thấp không đáng kể nếu áp dụng cơ chế tài chính này, thì khả năng nâng cao thu nhập cho cán bộ là rất khó bên cạnh việc số kinh phí ngân sách bảo đảm cho hoạt động thường xuyên sẽ bị cắt giảm.

Chưa có cơ chế để có thể quản lý từng loại hình tổ chức NC&PT có thu. Vì vậy trên thực tế nhiều tổ chức có nguồn thu nhưng vì các lý do khác nhau đã không thực hiện theo cơ chế tài chính này.

Rõ ràng việc áp dụng cơ chế tài chính đối với tổ chức NC&PT sự nghiệp có thu đã mang lại những kết quả nhất định. Tuy nhiên các tổ chức này đã gặp phải những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện cơ chế tài chính này. Chúng ta cũng xem xét ở một số nghiên cứu trường hợp dưới đây.

⁸ Tạp chí hoạt động khoa học, số 3/2003, tr.12

MỤC II

THỰC TIỄN ÁP DỤNG CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI TỔ CHỨC NC&PT SỰ NGHIỆP CÓ THU QUA PHÂN TÍCH MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ

3 viện mà Đề tài chọn nghiên cứu gồm: 1 viện thuộc Bộ, 1 viện thuộc Tổng Công ty, 1 viện thuộc Trường đại học, đó là:

- Viện vật liệu xây dựng: thuộc Bộ Xây dựng;
- Viện công nghệ: thuộc Tổng Công ty máy động lực và máy nông nghiệp;
- Viện khoa học kỹ thuật bưu điện: thuộc Học viện công nghệ bưu chính viễn thông.

A. VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

I. MỘT SỐ NÉT CHUNG VỀ VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Viện vật liệu xây dựng được thành lập ngày 4/11/1969, là viện nghiên cứu KH&CN quốc gia về vật liệu xây dựng phục vụ công tác quản lý nhà nước và phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng trong phạm vi toàn quốc. Viện vật liệu xây dựng là đơn vị trực thuộc Bộ Xây dựng.

Viện có trụ sở chính tại Hà Nội và Trung tâm vật liệu xây dựng miền Nam tại thành phố Hồ Chí Minh. Tại Hà Nội, Viện có 8 phòng thí nghiệm và các xưởng pilot được xây dựng trên diện tích 1,3 ha.

Cơ cấu tổ chức: Với tư cách là viện nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật, Viện gồm có: Viện trưởng và 3 Phó Viện trưởng, Các Hội đồng tư vấn, 4 phòng quản lý, 10 phòng/ trung tâm chuyên môn. Viện trưởng chịu trách nhiệm và chỉ đạo chung. Các Viện phó được phân công theo từng lĩnh vực hoạt động, ví dụ: phụ trách KH&CN, phụ trách dịch vụ có thu,...

Nhân lực: Viện có 156 cán bộ, trong đó có 131 cán bộ nghiên cứu KH&CN có trình độ đại học và trên đại học.

Chức năng, nhiệm vụ chính của Viện

- Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ về lĩnh vực vật liệu xây dựng;
- Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển, các quy chuẩn, tiêu chuẩn về vật liệu xây dựng phục vụ công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực vật liệu xây dựng;

- Phân tích, kiểm định nguyên, nhiên liệu, sản phẩm vật liệu xây dựng, môi trường sản xuất vật liệu xây dựng;

- Thẩm định, đánh giá, tiếp nhận, chuyển giao công nghệ mới sản xuất vật liệu xây dựng của nước ngoài và kết quả nghiên cứu trong nước;

- Thực hiện công tác tư vấn trong lĩnh vực xây dựng và vật liệu xây dựng;

- Đào tạo, bồi dưỡng sau đại học; đào tạo kỹ thuật viên, thí nghiệm viên, công nhân vận hành thiết bị các dây chuyền sản xuất vật liệu xây dựng;

- Thực hiện hợp tác trong và ngoài nước về nghiên cứu khoa học, tư vấn, đào tạo và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực vật liệu xây dựng.

II. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Kể từ khi thành lập, trong thời kỳ bao cấp hoàn toàn, Viện hoạt động theo hình thức đơn vị hành chính sự nghiệp. Từ năm 1988, khi nền kinh tế mở cửa bắt đầu phát triển, Viện đã có những hợp đồng hoạt động dịch vụ có thu để bù thêm kinh phí hành chính sự nghiệp ít ỏi của Nhà nước. Như vậy về thực chất Viện đã là tổ chức NC&PT sự nghiệp có thu kể từ năm 1988. Nghị định 10/2002/NĐ-CP được ban hành sau khi nhiều đơn vị hành chính sự nghiệp đã tự chuyển sang đơn vị sự nghiệp có thu.

Viện chính thức áp dụng cơ chế tài chính đối với tổ chức sự nghiệp có thu từ năm 2002 trên cơ sở Nghị định 10/2002/NĐ-CP.

Sở dĩ Viện áp dụng cơ chế tài chính này là vì: cơ chế tài chính đối với tổ chức sự nghiệp có thu phù hợp với điều kiện và khả năng hoạt động của Viện. Nếu không áp dụng cơ chế này Viện sẽ không phát triển được vì các lý do sau:

- Kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước không đủ để tồn tại và phát triển;

- Không thúc đẩy việc ứng dụng các kết quả nghiên cứu phục vụ sản xuất;

- Cán bộ nghiên cứu sẽ thiếu tự chủ, không có điều kiện tiếp xúc với doanh nghiệp, từ đó dễ dẫn tới nghiên cứu xa rời với thực tế và nhu cầu sản xuất.

Viện là tổ chức đảm bảo một phần chi phí hoạt động thường xuyên, hằng năm được ngân sách nhà nước cấp một phần kinh phí cho hoạt động thường xuyên.

Cơ cấu nguồn tài chính của viện: 23,5% kinh phí cho hoạt động thường xuyên của viện, 6% đặt hàng từ các doanh nghiệp, 60,5% dự án từ chương trình quốc gia và địa phương.

1. Nguồn kinh phí của Viện

Hàng năm Viện được Nhà nước cấp kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên từ 1,7- 2,2 tỉ/ năm, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học công nghệ từ 3-4,5 tỉ/ năm (xem Bảng 5) và chi cho xây dựng cơ bản để đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất. Nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được duy trì cho đến hết năm 2005. Ngoài ra Viện được Nhà nước cho phép hoạt động KH&CN phục vụ các cơ sở sản xuất thông qua hợp đồng kinh tế tạo thêm nguồn thu cho việc tái đầu tư xây dựng Viện, chi trả lương cho cán bộ ngoài biên chế, chi thường, phụ cấp, v.v... cho cán bộ công nhân viên và phát triển cơ sở vật chất.

Nhìn chung nguồn thu tăng đáng kể nhờ áp dụng cơ chế tài chính mới. Tuy nhiên Viện vẫn không đủ vốn hoạt động. Mặc dù Nhà nước cho phép các viện nghiên cứu được vay vốn tín dụng tại ngân hàng nhưng điều kiện thế chấp không phù hợp. Tài sản mà Viện đang sử dụng coi là của Nhà nước, Viện không có quyền sở hữu nên ngân hàng không chấp nhận để được thế chấp. Điều đó làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Viện. Chẳng hạn khi khách hàng có nhu cầu mua nhưng nợ tiền thì Viện không thể bán được vì không có vốn quay vòng ngay, nên đã bị mất nhiều khách hàng.

Bảng 5: Các nguồn kinh phí của Viện

đơn vị: triệu đồng

Nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp		2002	2003	2004
	Tổng kinh phí được cấp từ ngân sách		10.794	11.989
	Chi hoạt động thường xuyên (lương và bộ máy)		1.823	2.219
	Đề tài NC&PT	1.000	2.811	3.220
	Dự án P		700	360
	Đầu tư xây dựng cơ bản (hết 2005)	7160	4300	5100
	Dự án khác	1322	1160	1090
Nguồn kinh phí từ hoạt động sự nghiệp có thu của Viện	Giá trị hợp đồng	16.500	19.300	37.000
	Giá trị sản lượng	16.300	18.800	28.000
	Giá trị thanh toán	16.000	17.800	24.100

2. Các nội dung chi của viện

- Chi hoạt động thường xuyên (lương & bộ máy): phần nào giảm hơn trước, do đã khoán hoạt động cho một số đơn vị trong Viện. Năm 2004 giảm 12%, năm 2005 có khả năng sẽ giảm 25%.

- Các khoản chi khác:

- Nghiên cứu thăm dò (đề tài cấp Viện);
- Mua sắm trang thiết bị và phương tiện làm việc;
- Sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng trang thiết bị;
- Chi hoạt động thông tin, tư liệu và đào tạo;
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp;
- Chi bảo hiểm;
- Chi phúc lợi;
- Chi khen thưởng.

- Chi phí trực tiếp cho các hợp đồng dịch vụ sự nghiệp có thu. Chi thêm nhân công cho cán bộ trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ này (ngoài lương cơ bản)

- Chi nộp thuế các loại: khoản này tăng lên theo tỉ lệ hoạt động sự nghiệp có thu của Viện.

Bảng 6: Các khoản chi từ nguồn vốn của viện

đơn vị: triệu đồng

Nội dung chi	2002	2003	2004
Đề tài cấp viện	27,49	20	25
Đầu tư xây dựng cơ bản	400	340	920
Mua sắm trang thiết bị	400	341	450
Sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng trang thiết bị	220	372	300
Chi đào tạo, thông tin, tư liệu	56,68	62	65
Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		106	120
Chi phúc lợi	270	320	350
Chi khen thưởng	24	15	30
Đóng góp cho Nhà nước (thuế và các khoản nộp khác)	950	1.350	2.200

Bảng 7: Cấu trúc các nguồn chi của Viện

	Tỷ lệ % các nguồn chi so với tổng nguồn chi của viện
Chi cho nhân lực (lương)	30%
Chi cho hoạt động NC&PT bên ngoài viện	20%
Chi phí đầu tư cho phòng thí nghiệm, thiết bị đo và thử nghiệm	40%
Chi phí khác	10%

Nhìn vào các bảng số liệu trên đây, chúng ta có thể thấy hàng năm Viện Vật liệu xây dựng được Nhà nước cấp một phần kinh phí cho hoạt động thường xuyên. Bên cạnh đó Viện còn khai thác được rất nhiều nguồn kinh phí khác từ ngân sách nhà nước bằng việc thực hiện các đề tài, dự án. Trong số đó, phần kinh phí thực hiện hoạt động NC&PT tăng nhiều.

Ngoài phần ngân sách cấp hàng năm cho viện, điều đáng nói là nguồn thu sự nghiệp của Viện tăng lên đáng kể qua các năm, trong đó chủ yếu là từ các hợp đồng NC&PT. Năm 2004, doanh thu của Viện là 24,1 tỷ đồng, tăng hơn năm 2003 là 35,3%. Chính từ nguồn thu này mà Viện đã trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp với con số khá ấn tượng (năm 2003 là 106 triệu, năm 2004 là 120 triệu). Ngoài ra viện còn sử dụng để đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động NC&PT, chi cho các hoạt động phúc lợi, khen thưởng và đóng góp cho Nhà nước. Vì nguồn thu của Viện tăng, nên hầu hết các khoản chi này đều tăng qua các năm.

III. ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA VIỆN KỂ TỪ KHI ÁP DỤNG CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI TỔ CHỨC NC&PT SỰ NGHIỆP CÓ THU

Nhìn chung Viện thực hiện cơ chế tài chính đối với tổ chức NC&PT sự nghiệp có thu đã mang lại những kết quả khả quan. Những kết quả có được này ngoài việc được sự quan tâm sát sao của Bộ Xây dựng phải kể đến tính năng động, sức sáng tạo và trách nhiệm cao của mỗi cán bộ của Viện.

1. Về cơ cấu tổ chức của Viện

Để tăng cường hoạt động NC&PT, phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh, Viện đã thành lập thêm 2 trung tâm chuyên môn thuộc Viện và 1 bộ phận trực thuộc tại thành phố HCM. Năm 2003 Viện thí điểm thực hiện 1 đơn vị chuyên môn hoạt động theo cơ chế “tự trang trải”. Việc thanh toán lương của đơn vị này được tự chủ hơn, tỉ lệ giao khoán cao hơn..., vì vậy doanh thu của đơn vị này vượt trội hơn so với mọi năm (năm 2004 đã tăng 30% tương ứng với 2 tỉ đồng so với năm 2003). Năm

2005 Viện áp dụng thêm 3 đơn vị chuyên môn hoạt động theo cơ chế “tự trang trải”. Đây là bước chuẩn bị cho việc chuyển dần sang cơ chế hoạt động theo mô hình “doanh nghiệp khoa học”.

2. Về chất lượng hoạt động nghiên cứu của Viện

Thống kê những năm gần đây số lượng đề tài, dự án nhiều, ít không theo quy luật. Nhưng số lượng nhiệm vụ KH&CN cấp Nhà nước năm sau thường nhiều hơn năm trước. Năng lực nghiên cứu và uy tín của Viện đã được nâng cao đáng kể. Các đơn vị chuyên môn đã cố gắng phát huy khả năng của mình trong công tác tìm kiếm hợp đồng và triển khai thực hiện hợp đồng. Nhiều sản phẩm của Viện đã có ưu thế trên thị trường như: xi măng giếng khoan, vật liệu chịu lửa...

Cơ cấu loại hình công việc đang chuyển dịch theo xu hướng mới là: tư vấn, đào tạo, sản phẩm đặc chủng...

Nhìn chung thời gian nghiên cứu bình quân một đề tài NC&PT hoặc một dự án sản xuất thử ngày càng ngắn hơn và hiệu quả áp dụng vào thực tế sản xuất ngày càng cao hơn. Chính vì vậy, hiện nay Viện đang có một số sản phẩm đặc chủng ít phải cạnh tranh với thị trường. Mục tiêu chính của Viện phải tăng số lượng sản phẩm đặc chủng, nâng cao hiệu quả loại hình tư vấn và đào tạo.

Viện đã được nhận giải thưởng VIFOTEC năm 1999, 2000, 2001; nhận bằng độc quyền giải pháp hữu ích.

Bên cạnh hoạt động nghiên cứu khoa học, hoạt động tư vấn, dịch vụ kỹ thuật, ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào phục vụ sản xuất là một trong 2 hoạt động chính của Viện. Song song với các hoạt động nghiên cứu đề tài, dự án theo nguồn vốn ngân sách, đây cũng là hoạt động chứng minh khả năng ứng dụng các kết quả NC&PT do Viện thực hiện vào sản xuất và đời sống.

3. Về kinh phí dành cho hoạt động nghiên cứu thường xuyên, nghiên cứu thông qua tuyển chọn, giao nhiệm vụ

Kinh phí cấp cho đề tài, dự án tăng dần theo thời gian (Xem bảng 8). Số lượng đề tài, dự án và kinh phí được cấp phụ thuộc vào nguồn kinh phí ngân sách được phân bổ về Bộ Xây dựng và việc phân bổ cho các đơn vị trong Bộ. Tuy nhiên có một số nhiệm vụ cấp Nhà nước, kinh phí được phân bổ thẳng từ Bộ KH&CN.

Bảng 8: Tổng kinh phí thực hiện các đề tài/ dự án hằng năm

	2001	2002	2003	2004
Số lượng đề tài		38	37	39
Tổng kinh phí (triệu đồng)	2.190	2.770	4.191	5.494

4. Về chất lượng hoạt động quản lý trong Viện

Hiện nay Viện đã căn cứ vào các Nghị định, quyết định, thông tư để ban hành các quy chế hoạt động của Viện, như: khoán, thanh toán, chỉ tiêu nội bộ, ...

Viện hoạt động trên cơ sở Quy chế hoạt động KH&CN và Quy chế chỉ tiêu nội bộ của Viện. Vì vậy hoạt động của viện ngày càng nền nếp hơn.

5. Thu nhập của cán bộ

Thu nhập bình quân tháng của cán bộ công nhân viên tăng nhiều qua các năm, năm 2003: 1,5tr đồng/ tháng; năm 2004: 1,8 triệu đồng/tháng. Dự kiến năm 2005: 2,28 triệu đồng/tháng.

6. Về xây dựng cơ bản, cơ sở vật chất, trang thiết bị nghiên cứu

Hiện nay Viện đang có 1 dự án xây dựng cơ bản. Kinh phí này được thể hiện trong Bảng 5 cho tới hết năm 2005. Xây dựng cơ bản bao gồm: xây nhà thực nghiệm; mua sắm thiết bị thử nghiệm, nghiên cứu... Ngoài ra mỗi năm Viện được Bộ Xây dựng cấp khoảng 300-600 triệu đồng thuộc nguồn kinh phí: tăng cường trang thiết bị và sửa chữa xây dựng nhỏ trong Viện.

IV. MỘT SỐ KHÓ KHĂN VÀ ĐỀ XUẤT CỦA VIỆN VỀ CHÍNH SÁCH

Nghị định 10/2002/NĐ-CP về cơ bản là hợp lý. Việc áp dụng cơ chế tài chính đối với tổ chức sự nghiệp có thu rất phù hợp với chức năng và hoạt động của viện, đã khuyến khích thúc đẩy các dịch vụ KH&CN phục vụ trực tiếp sản xuất, bảo đảm thu nhập cho cán bộ.

Tuy nhiên Viện gặp khó khăn về vốn. Hiện nay việc vay vốn đòi hỏi phải có thế chấp. Ngân hàng quan niệm tài sản Viện quản lý là của Nhà nước, nên không thể lấy đó làm thế chấp vay vốn để thực hiện các hợp đồng dịch vụ KH&CN. Nên có biện pháp thế chấp phù hợp với đặc thù của cơ quan khoa học.

Mức lương quy định không quá 2 lần so với mức lương tối thiểu Nhà nước quy định là quá ít, không thúc đẩy những cán bộ có năng lực cống hiến cho xã hội. Đề nghị mức lương lớn nhất không quá 5 triệu VNĐ/tháng.

Nhà nước không nên thu thuế với các sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm. Thời gian miễn thuế nên là 2 năm kể từ khi có công bố sản phẩm hoặc thực hiện dự án, bởi vì bất cứ một sản phẩm mới muốn thâm nhập vào thị trường để “đẩy” hàng nhập ngoại ra phải có chế độ ưu đãi, mà trước hết là chính sách ưu đãi về thuế.

Trong thời gian tới, Nhà nước cần đầu tư có trọng điểm, không dàn trải. Xác định các tổ chức KH&CN hoạt động có hiệu quả để đầu tư tập trung.

Đẩy mạnh việc chuyển đổi các tổ chức hoạt động nghiên cứu ứng dụng, triển khai KH&CN sang hoạt động theo mô hình doanh nghiệp khoa học. Có thể ở hai dạng: doanh nghiệp KH&CN chuyển đổi, hoặc doanh nghiệp KH&CN trực thuộc tổ chức KH&CN.

B. VIỆN CÔNG NGHỆ

I. MỘT SỐ NÉT CHUNG VỀ VIỆN CÔNG NGHỆ

Viện Công nghệ được thành lập ngày 19/8/1969 theo Quyết định số 147/CP của Chính phủ. Từ tháng 10/1985 Viện Công nghệ trực thuộc Tổng công ty máy động lực và máy nông nghiệp, thuộc Bộ Công nghiệp.

1. Cơ cấu tổ chức

Viện Công nghệ gồm có 3 phòng chức năng và 6 trung tâm.

3 phòng: Tổ chức hành chính; Tổng hợp; Tài chính, kế toán

6 trung tâm: Trung tâm công nghệ và thiết bị đúc; Trung tâm cơ khí và tự động hoá; Trung tâm nghiên cứu và kiểm định vật liệu; Trung tâm máy nâng và thiết bị công nghiệp; Trung tâm chuyển giao công nghệ; Trung tâm đào tạo.

2. Lĩnh vực hoạt động

Viện tiến hành nghiên cứu áp dụng các phương pháp công nghệ tiên tiến phù hợp với hoàn cảnh nước ta, đưa vào sản xuất, sửa chữa nhằm không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo an toàn lao động.

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ, cung cấp, thiết kế, chế tạo, lắp đặt thiết bị lẻ và dây chuyền đồng bộ về đúc, nhiệt luyện, cơ khí, nâng chuyển – xếp dỡ;

- Chế tạo phụ tùng các loại từ đúc phôi - gia công cơ khí – xử lý nhiệt và hoàn thiện sản phẩm với công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại, vật liệu cao cấp;

- Kiểm định vật liệu: phân tích thành phần, xác định cơ lý tính và tổ chức vật liệu, kiểm tra khuyết tật sản phẩm;

- Đào tạo nghề: đào tạo thợ kỹ thuật, bồi dưỡng nâng cao kỹ sư chuyên ngành.

Song song với nhiệm vụ NC&PT, hoạt động sản xuất kinh doanh cũng là một trong hai nhiệm vụ chính của viện. Đây là nhiệm vụ chính để duy trì công ăn việc

làm của đội ngũ cán bộ vì thu nhập của người lao động chủ yếu dựa vào hiệu quả của hoạt động dịch vụ, sản xuất kinh doanh này.

3. Cơ sở vật chất

Tổng diện tích nhà, xưởng làm việc:	7.100 m ²
Tổng diện tích đất được nhà nước giao quyền sử dụng:	9.000 m ²
Tổng giá trị tài sản cố định:	8.846,65 m ²
Nhà xưởng làm việc:	2.721,8 triệu đồng
Trang thiết bị:	6.124,8 triệu đồng

4. Nhân lực KH&CN

Hiện nay Viện có 157 người, trong số đó cán bộ nghiên cứu là 50 người. Số cán bộ có trình độ từ đại học trở lên chiếm 50%.

II. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Kể từ khi được đưa về Tổng công ty máy động lực và máy nông nghiệp, Viện không được ngân sách nhà nước cấp kinh phí cho hoạt động của Viện. Vì vậy, từ năm 1990 cán bộ của Viện không có lương từ ngân sách nhà nước mà Viện phải tự trang trải nhờ hoạt động sản xuất kinh doanh. Vốn là một cơ quan nghiên cứu nên tại thời điểm đó Viện chưa đủ điều kiện sản xuất như một doanh nghiệp, hơn nữa việc phải tự hạch toán, trang trải mọi khoản chi phí trong bối cảnh cơ chế thị trường là vô cùng mới mẻ đối với một cơ quan nghiên cứu. Chính vì vậy Viện đã gặp nhiều khó khăn trong một thời gian dài. Cũng vì khó khăn nên ở giai đoạn này Viện đã phải tìm mọi cách để tồn tại, đã sản xuất nhiều mặt hàng ở nhiều lĩnh vực khác nhau như: gia công cơ khí, vật liệu xây dựng, hoá chất... nhằm đem lại doanh thu cho Viện.

Có thể nói một thuận lợi lớn và là nòng cốt đối với Viện trong lúc khó khăn là Viện có dự án UNDP tài trợ. Từ dự án UNDP tài trợ này, Viện đã tiên phong sản xuất một số mặt hàng như xi măng, hoá chất... và sản phẩm đã cạnh tranh được với thị trường trong nước, đem lại phần lớn doanh thu cho Viện. Từ 1995 đến nay, Viện đã tự trang trải được các khoản chi phí. Dây chuyền công nghệ do dự án UNDP đã được nâng cấp dần. Hiện nay Viện đang sản xuất sản phẩm gang thép hợp kim dựa trên dự án UNDP. Bên cạnh thuận lợi này, Viện luôn được sự quan tâm, chỉ đạo, động viên sát sao của Tổng công ty máy động lực và máy nông nghiệp, Bộ Công nghiệp trong việc giao các nhiệm vụ KH&CN từ ngân sách nhà nước và hỗ trợ cho vay vốn lưu động cho sản xuất đã giúp cho Viện đứng vững hơn.

Như vậy, trước khi Nghị định 10/2002/NĐ-CP về chế độ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp có thu ra đời, Viện đã phải tự hạch toán, tự tìm kiếm công việc, tự tổ chức thực hiện theo cơ chế lờn ăn, lỗ chịu. Viện thực hiện khoán theo đầu việc cho đơn vị và cá nhân, thu nộp theo quy chế đã thống nhất trong toàn Viện. Năm 2001 Viện bắt đầu áp dụng cơ chế khoán thu nộp sản xuất kinh doanh cho 3 trung tâm. Điều đó đã tháo gỡ những vướng mắc cố hữu và phát huy được nguồn sức mạnh nội lực của các đơn vị, đồng thời phát huy quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh. Các đơn vị trong viện đã có nhiều cố gắng trong việc tìm kiếm hợp đồng, triển khai thực hiện và bán hàng hoá. Đây cũng là năm thu nhập bình quân mỗi người cao hơn hẳn các năm trước. Tuy nhiên trong giai đoạn này chưa ban hành được phương thức quản lý và quy chế điều hành mới phù hợp nên còn lúng túng trong điều hành và tổ chức sản xuất.

Viện áp dụng cơ chế tài chính đối với tổ chức sự nghiệp có thu theo Nghị định 10/2002/NĐ-CP từ tháng 11/2002. Viện là đơn vị có nguồn thu, tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên.

1. Nguồn tài chính của Viện

1.1. Nguồn ngân sách nhà nước

Ngân sách nhà nước chỉ cấp cho Viện để thực hiện các đề tài cấp nhà nước, cấp bộ hằng năm thông qua việc giao nhiệm vụ hoặc tuyển chọn. Ngoài ra Viện không có bất cứ một khoản kinh phí nào từ ngân sách nhà nước.

1.2. Nguồn thu sự nghiệp của Viện

Nguồn thu của Viện chủ yếu qua các hoạt động:

- Thực hiện các hợp đồng kinh tế, bao gồm: các hợp đồng chuyển giao công nghệ, áp dụng kết quả nghiên cứu, chế tạo phụ tùng phục vụ thay thế sửa chữa, bán sản phẩm và công nghệ, đào tạo, dịch vụ KH&CN khác và sản xuất kinh doanh.... Đây là nguồn thu chính của Viện.

Bảng 9. Nguồn tài chính của Viện

đơn vị: triệu đồng

Nội dung	2001	2002	2003	2004
Kinh phí NC&PT (NSNN)	1.535	4.700	3.310	2.791
Kinh phí thu sự nghiệp (ngoài NSNN)	11.692	9.330	13.193	17.783

Bảng 10: Cấu trúc các nguồn tài chính của Viện

	Tỷ lệ % các nguồn thu so với tổng nguồn thu (trừ nguồn kinh phí cho hoạt động thường xuyên)
Hợp đồng NC&PT	10%
Thiết kế/ xây dựng	10%
Dịch vụ tư vấn CGCN	15%
Giáo dục và đào tạo	1%
Lixăng và các sản phẩm	60%
Khác	4%

2. Vốn vay của Viện

- Mỗi năm Viện được vay 1.500 triệu từ Tổng công ty máy động lực và máy nông nghiệp với lãi suất thấp hơn mức quy định của Nhà nước.

- Việc vay vốn ngân hàng rất khó khăn vì không có tài sản thế chấp. Năm 2004 lần đầu tiên Viện vay vốn được từ ngân hàng (4.100 triệu) trên cơ sở được Tổng công ty bảo lãnh.

3. Các nội dung chi của Viện

- Các chi phí hợp đồng: vật tư, trang thiết bị và dụng cụ, thuê khoán chuyên môn, mua công nghệ, vận chuyển, lắp đặt, chạy thử, đo kiểm chất lượng...;

- Thuế;

- Tiền công;

- Sửa chữa, khấu hao;

- Các khoản bảo hiểm, phúc lợi;

- Chi khác.

- Kinh phí dành cho bộ máy, hoạt động thường xuyên của Viện

Viện không được ngân sách nhà nước cấp kinh phí cho hoạt động thường xuyên mà hoàn toàn phải tự lo. Đối với Viện, phần kinh phí này chủ yếu được trích từ kinh phí quản lý của các hợp đồng và kinh phí hỗ trợ bộ máy quản lý từ các đề tài, dự án (theo TT45-2001/TTLB TC-KHCN). Kinh phí này được dùng chi lương quản lý, chi chung.

- Kinh phí xây dựng cơ bản, cơ sở vật chất, trang thiết bị nghiên cứu

Viện không được cấp kinh phí xây dựng cơ bản, cơ sở vật chất, trang thiết bị nghiên cứu. Để làm các việc xây dựng, sửa chữa, tu bổ, nâng cấp trang thiết bị Viện phải dựa vào các dự án, đề tài và nguồn thu khấu hao từ các hợp đồng.

Bảng 11: Cấu trúc các nguồn chi của Viện

	Tỷ lệ % các nguồn chi so với tổng nguồn chi của viện
Chi cho nhân lực (lương)	25%
Chi cho vật liệu	55%
Chi phí khác	20%

Nhìn vào các bảng số liệu thống kê trên đây, chúng ta có thể thấy rằng kinh phí dành cho nghiên cứu tăng, giảm không ổn định, đặc biệt trong 3 năm gần đây nguồn kinh phí này đã giảm nhiều. Kinh phí chi cho xây dựng cơ bản, mua sắm trang thiết bị nghiên cứu cũng được tăng lên. Doanh thu của Viện chủ yếu là từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị trong Viện. Mặc dù có những năm doanh thu toàn Viện vẫn chưa đạt được chỉ tiêu đặt ra nhưng trong vòng 3 năm trở lại đây nguồn kinh phí này đã tăng lên. Nguồn kinh phí ngoài ngân sách dành cho hoạt động tư vấn, đào tạo, dịch vụ khoa học kỹ thuật tăng lên rất nhanh qua các năm, chứng tỏ cán bộ của Viện đã năng động hơn, chủ động tìm kiếm các hợp đồng để đem lại nhiều nguồn thu khác nhau về cho Viện.

III. ĐÁNH GIÁ VỀ TỔ CHỨC, HOẠT ĐỘNG CỦA VIỆN CÔNG NGHỆ KẾ TỪ KHI ÁP DỤNG CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI TỔ CHỨC NC&PT SỰ NGHIỆP CÓ THU

1. Cơ cấu tổ chức của Viện

Viện đã sắp xếp lại cơ cấu tổ chức cho gọn nhẹ, tinh giản biên chế, đưa người dôi dư làm các việc khác do Viện tìm thêm ngoài công việc nghiên cứu, sản xuất theo chức năng của Viện. Đối với những người có thể tự lo liệu và không muốn làm theo sự phân công mới của Viện, Viện cũng tạo điều kiện để phát huy năng lực hoạt động. Sau một thời gian làm quen với cơ chế mới Viện cũng dần ổn định và phát triển.

2. Chất lượng hoạt động nghiên cứu của Viện

Kể từ khi thành lập năm 1970 đến nay Viện luôn luôn tích cực trong hoạt động NC&PT. Mỗi năm Viện đều có các đề tài và dự án NC&PT trên nhiều lĩnh vực như chế tạo máy, công nghệ vật liệu, công nghệ tin học... Tất cả các đề tài, dự án do Viện chủ trì đều đạt yêu cầu, trên 40% được xếp loại xuất sắc, 50% là khá. Viện được đánh giá là cơ quan nghiên cứu mạnh, có chất lượng cao.

Bảng 12. Một số kết quả KH&CN chủ yếu

Nội dung	2001	2002	2003	2004
Tổng số nhiệm vụ KH&CN cấp nhà nước chủ trì thực hiện (đề tài, dự án)	3	3	5	2
Tổng số nhiệm vụ KH&CN cấp bộ chủ trì thực hiện (đề tài, dự án)	6	5	6	4
Số bài báo đã được đăng trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế	1	2	3	2
Số bài báo đã được đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước	3	3	4	3
Số giải thưởng KH&CN được nhận trong nước	1			

3. Chất lượng hoạt động quản lý trong Viện

Viện có 3 phòng chức năng làm nhiệm vụ quản lý:

- Phòng Tổ chức- Hành chính quản lý về tổ chức nhân sự, lao động tiền lương, quản trị...

- Phòng Tổng hợp quản lý về kế hoạch, thực hiện các hợp đồng kinh tế, nghiên cứu khoa học, các đề tài, dự án...

- Phòng Tài vụ quản lý về kinh tế, tài chính, chi, thu...

Nhìn chung ba phòng phối hợp nhịp nhàng, thực hiện tốt các nhiệm vụ quản lý trong cơ chế tài chính mới này. Các điều khoản ký kết hợp đồng, thủ tục pháp lý, huy động vốn, giải quyết các vấn đề liên quan trong triển khai hợp đồng, đề tài, dự án... đều được khối quản lý xử lý nhanh, hợp lý.

Các trung tâm trong Viện hoạt động tự chủ, đảm nhận hầu hết các khâu trong thực hiện hợp đồng, chủ động tìm việc, bố trí triển khai từ kế hoạch, kỹ thuật, nhân lực, biện pháp... Nhờ đó công tác quản lý của Viện cũng có nhiều thuận lợi, dẫn đến chất lượng hoạt động quản lý trong Viện khá tốt.

4. Thu nhập của cán bộ

Do không được bao cấp nên ở Viện không có tiền lương theo danh nghĩa vị trí, cấp bậc mà chỉ có tiền công trả theo công việc thực hiện.

Viện phấn đấu ngày một nâng cao thu nhập cho cán bộ bằng cách kiếm nhiều hợp đồng, thực hiện hợp đồng đạt chất lượng tốt để có uy tín với khách hàng. Viện đang cố gắng giảm giá thành sản phẩm, đơn giản thủ tục để thu hút khách hàng.

Thu nhập bình quân của cán bộ, công nhân viên trong Viện dần được nâng cao.

Bảng 13.

Năm	2001	2002	2003	2004
Thu nhập (đ/tháng)	1.214.000	1.140.000	1.317.000	1.550.000

IV. KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ ĐỀ XUẤT VỀ MẶT CHÍNH SÁCH CỦA VIỆN

Viện Công nghệ là một đơn vị thành viên thuộc Tổng công ty máy động lực và Máy nông nghiệp. Đặc thù của Viện là hoạt động nghiên cứu triển khai và tự hạch toán kinh doanh thông qua các hợp đồng nghiên cứu khoa học công nghệ và hợp đồng kinh tế. Viện dựa chính vào hai loại hình hoạt động là NC&PT và sản xuất kinh doanh. Viện tiếp tục đi song song trên hai con đường: vừa nghiên cứu khoa học để nâng cao tầm Viện, vừa sản xuất để có nguồn trả lương cho cán bộ. Nhìn chung việc thực hiện cơ chế hạch toán kinh tế ban đầu Viện gặp rất nhiều khó khăn, song trong cơ chế thị trường buộc Viện phải “lăn lộn” và bằng sự nỗ lực của mỗi cán bộ trong Viện, đến nay hoạt động của Viện đã đi vào ổn định, doanh thu của Viện tăng, thu nhập của cán bộ cũng được nhích dần lên.

Trong những năm gần đây từ 2000 - 2004, Viện luôn theo dõi sát các mục tiêu chiến lược về nghiên cứu KH&CN của Nhà nước thông qua các chương trình trọng điểm Nhà nước như: chương trình cơ khí, chương trình vật liệu mới, chương trình tự động hoá ... Từ đó Viện vạch ra hướng nghiên cứu đề xuất những đề tài phù hợp với năng lực của Viện nhằm đáp ứng kịp thời những vấn đề cấp bách trong thực tiễn sản xuất công nghiệp. Viện đã triển khai hàng loạt các đề tài NC&PT có khả năng áp dụng vào các cơ sở sản xuất.

Thông qua quá trình triển khai các đề tài NC&PT, Viện đã tạo dựng thêm được cơ sở vật chất phục vụ công việc nghiên cứu, sản xuất và đào tạo, nâng cao trình độ cho cán bộ kỹ thuật trong lĩnh vực NC&PT. Cũng từ các đề tài đã triển khai, các trung tâm của Viện đã đưa ra được nhiều quy trình công nghệ chế tạo sản phẩm đạt chất lượng cao, đã được áp dụng vào sản xuất, tạo ra được nhiều mặt hàng sản phẩm và thiết bị, dây chuyền sản xuất thay thế hàng nhập ngoại. Do các sản phẩm tạo ra từ kết quả NC&PT của Viện có chất lượng tốt và giá cả hợp lý nên sản phẩm

có tính cạnh tranh cao trên thị trường trong nước như trong các lĩnh vực khai thác mỏ, xi măng, công nghiệp hoá chất, xây dựng v.v...

Từ các đề tài, dự án KH&CN Viện đã thiết lập mối quan hệ hợp tác với các trường đại học và các viện nghiên cứu ở một số nước như Ukraina, Đức, Trung Quốc, Nhật Bản và liên kết với các cơ sở nghiên cứu khoa học và các nhà khoa học trong nước để thực hiện các nhiệm vụ KH&CN có hiệu quả nhất.

Nhiều đề tài NC&PT do Viện thực hiện có thể đưa vào ứng dụng thực tế cho các cơ sở sản xuất. Đây là một nguồn công việc nếu khéo khai thác sẽ có thể tiến hành lâu dài và đem lại thu nhập khá cho Viện.

Viện đã và đang nỗ lực trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh, bằng việc nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành sản phẩm bằng những công nghệ tiên tiến để thu hút khách hàng. Bên cạnh đó, Viện cũng chú trọng công tác thị trường và bán hàng thông qua việc giới thiệu, quảng bá cho các sản phẩm và các lĩnh vực hoạt động của mình, tiếp xúc trực tiếp với doanh nghiệp để tìm hiểu nhu cầu của họ. Viện coi đây là điểm mấu chốt đầu tiên của sản xuất kinh doanh dịch vụ. Hiện nay phần lớn các hợp đồng hoặc dự án lớn hầu hết phải qua đấu thầu, do vậy muốn chiếm lĩnh được hợp đồng và dự án đòi hỏi sự cạnh tranh về giá thành. Đối với các bạn hàng cũ tiếp tục giữ mối quan hệ bằng các mặt hàng truyền thống và đầu tư khai thác các mặt hàng mới được xem là khó, ít cạnh tranh, có lợi nhuận cao để nghiên cứu và thử nghiệm chế tạo. Viện tạo điều kiện có thể để các đơn vị đi theo hướng chiến lược lâu dài này.

Về tài chính, Viện đang cố gắng tìm thêm các nguồn vốn như vay ngân hàng, vay Tổng Công ty, vay bạn hàng và huy động từ cá nhân để có thêm sức mạnh tài chính, tạo điều kiện triển khai công việc thuận lợi.

Mặc dù Viện đã có nhiều cố gắng để thích nghi và phù hợp với cơ chế mới nhưng Viện còn gặp nhiều khó khăn. Khó khăn lớn nhất đối với Viện là Viện không có giấy phép kinh doanh, không có vốn lưu động và không có tài sản thế chấp để vay vốn nên Viện thiếu vốn hoạt động. Mặt khác, tình hình thị trường luôn có những diễn biến phức tạp, việc cạnh tranh trong các lĩnh vực sản xuất mặt hàng truyền thống của viện diễn ra gay gắt trên tất cả mọi mặt trong khi viện chưa có một chiến lược định hướng và phát triển thị trường với sự chỉ đạo và định hướng kịp thời. Giá thành sản phẩm của viện thường cao hơn so với các đơn vị trong ngành nên chưa chiếm lĩnh được thị trường mới trong nước và xuất khẩu. Viện chưa có một thị trường ổn định với mặt hàng truyền thống. Chính vì vậy doanh thu của viện không ổn định, có năm tăng cao, có năm lại giảm nhiều không đạt định mức đặt ra. Hơn nữa, vì là cơ quan nghiên cứu nên cơ sở vật chất của Viện chưa đủ điều kiện để đi vào sản xuất mạnh

mẽ như các công ty, nhà máy. Viện không có bạn hàng thường xuyên để có thể sản xuất ổn định, lâu dài hoặc chuyên sâu. Ngoài ra việc không được hưởng lương từ ngân sách nhà nước cũng là một sự hụt hẫng đối với cơ quan vốn chỉ làm theo kế hoạch được giao và nhận lương thường xuyên, không được cấp kinh phí sửa chữa và nâng cấp trang thiết bị, làm cho Viện phải lo tự trang trải mọi khoản chi phí trong Viện đã khó lại còn phải lo đầu tư phát triển Viện .

Đề xuất của Viện:

- Cấp giấy phép kinh doanh cho Viện để Viện có thể hoạt động như một doanh nghiệp.
- Được cấp kinh phí ổn định để có thể định hướng và lên kế hoạch lâu dài.
- Hỗ trợ trang bị cơ sở vật chất (nhà xưởng, thiết bị) cho Viện.
- Tạo điều kiện cho Viện vay vốn để hoạt động kinh doanh.

C. VIỆN KHOA HỌC KỸ THUẬT BƯU ĐIỆN

I. MỘT SỐ NÉT CHUNG VỀ VIỆN

Viện khoa học kỹ thuật bưu điện được thành lập ngày 17/9/1966 theo Quyết định số 180-CP của Hội đồng Chính phủ. Viện khoa học kỹ thuật bưu điện trực thuộc Học viện công nghệ bưu chính - viễn thông, là thành viên của Tổng Công ty bưu chính - viễn thông.

Viện gồm có 4 phòng quản lý, 6 phòng nghiên cứu, 3 trung tâm và cơ sở 2 tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Viện có 210 cán bộ, trong đó 12 người có trình độ tiến sĩ, 20 người có trình độ thạc sĩ, 160 người có trình độ đại học, còn lại là công nhân kỹ thuật. Hằng năm Viện tiếp nhận rất nhiều sinh viên (20-30 sinh viên/ năm) từ các trường Đại học bách khoa, tổng hợp, giao thông đến thực tập. Theo Lãnh đạo Viện, đây là nguồn để phát triển nhân lực cho Viện sau khi kết thúc thời gian thực tập.

II. CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CỦA VIỆN

Chức năng chính của Viện là nghiên cứu:

- Nghiên cứu, xây dựng các dự án phát triển, hiện đại hoá mạng lưới bưu chính viễn thông quốc gia;
- Nghiên cứu ứng dụng tin học vào quản lý kinh tế, kỹ thuật, nghiệp vụ;

- Nghiên cứu ảnh hưởng qua lại giữa môi trường và các hoạt động của các thiết bị thông tin liên lạc ở Việt Nam;

- Nghiên cứu xây dựng các tiêu chuẩn kỹ thuật, chỉ tiêu chất lượng dịch vụ, tham gia xây dựng quy trình, quy phạm cấp ngành, cấp Nhà nước.

- Xây dựng các phương pháp đo lường tiên tiến thích hợp trong từng lĩnh vực quản lý, khai thác, bảo dưỡng mạng lưới bưu chính viễn thông, phát thanh truyền hình và triển khai một số dây chuyền công nghệ hiện đại mang tính thử nghiệm và hoàn thiện công nghệ.

Ngoài ra Viện còn tiến hành đào tạo, sản xuất thử, sản xuất với số lượng nhỏ các sản phẩm trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông. Viện cung cấp các hoạt động dịch vụ tư vấn, cung cấp thông tin, giải pháp về khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông.

III. CƠ CHẾ TÀI CHÍNH

Kể từ năm 1989, Viện hoạt động theo phương thức hạch toán kinh tế. Mọi hoạt động của Viện dựa trên cơ sở một phần kinh phí được cấp từ ngân sách (khoảng 30%), phần còn lại Viện lấy thu bù chi (khoảng 70%). Cơ chế hoạt động của Viện đã từng bước được cải tiến và phát triển bảo đảm cho mọi hoạt động của Viện đúng hướng và có hiệu quả.

Kể từ khi Nghị định 10/2002/NĐ-CP ra đời, Viện hoạt động theo cơ chế tài chính đối với tổ chức sự nghiệp có thu. Các hoạt động của Viện theo hướng tự chủ tài chính, tự chủ và đa dạng hóa hoạt động KH&CN như: nghiên cứu khoa học, sản xuất thử nghiệm, sản xuất, chế tạo những sản phẩm mới,... Ngoài ra, Viện còn tiến hành hoạt động thông tin, tư vấn, đào tạo, chuyển giao công nghệ và liên kết, liên doanh với nước ngoài nhằm huy động nhiều nguồn thu khác nhau.

Nguồn tài chính của Viện gồm:

- Thực hiện nhiệm vụ của Nhà nước giao hoặc qua tuyển chọn, đấu thầu;

- Nguồn từ hợp đồng kinh tế và chuyển giao công nghệ hoặc sản xuất các sản phẩm đơn chiếc có công nghệ cao và các dịch vụ thông tin, tư vấn, đào tạo, hợp tác quốc tế, liên doanh liên kết trong ứng dụng công nghệ mới...;

- Nguồn tài trợ của các tổ chức quốc tế hoặc hợp tác song phương, đa phương trong hoạt động NC&PT.

Trên cơ sở các nguồn thu trên đây, Viện chủ động giao nhiệm vụ cho các đơn vị trực thuộc kèm theo các điều kiện, phương tiện, tài chính để thực hiện những nhiệm vụ của Viện. Ngoài ra, Viện cũng tạo điều kiện để cho các đơn vị trực thuộc

chủ động tìm kiếm thêm các hợp đồng kinh tế trong nghiên cứu và triển khai các dịch vụ.

IV. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA VIỆN

Trong cơ chế hành chính bao cấp, các viện NC&PT được Nhà nước cấp toàn bộ quỹ lương và đầu tư từng bước cơ sở vật chất kỹ thuật. Các viện có nghĩa vụ hoàn thành kế hoạch được giao theo một số chỉ tiêu cho cả đầu vào, đầu ra. Cơ chế hoạt động khoa học trong thời kỳ này có phần đơn giản và ít tính chủ động. Kể từ khi Viện thực hiện cơ chế hạch toán kinh tế, cơ chế tài chính đối với tổ chức NC&PT sự nghiệp có thu, một mặt Viện được trao quyền chủ động trong hoạt động, song mặt khác Viện phải đối đầu với việc làm thế nào tạo ra các nguồn thu để đảm bảo trang trải các hoạt động của Viện. Chính vì vậy, Viện đã phải thiết lập cơ cấu tổ chức cho phù hợp, trong đó chú trọng đến chuyên môn, nghiệp vụ, để mỗi cá nhân, đơn vị trong Viện có điều kiện và có trách nhiệm phát huy hết năng lực của mình thực hiện tốt nhiệm vụ mà Viện giao. Cơ chế hoạt động của Viện từng bước được thay đổi và phát triển phù hợp với điều kiện thực tế của Viện và điều kiện môi trường kinh tế – xã hội.

Đa dạng hóa các loại hình hoạt động của Viện là biện pháp hữu hiệu mà Viện đã thực hiện nhằm mang lại nhiều nguồn thu khác nhau. Tuy nhiên Viện luôn coi trọng công tác nghiên cứu khoa học, coi đây là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu. Các hoạt động khác được mở rộng cũng nhằm mục đích triển khai, ứng dụng kết quả NC&PT vào sản xuất hoặc hướng các hoạt động NC&PT tiếp cận được thị trường.

Ngoài chức năng nghiên cứu, Viện coi hoạt động đào tạo là một nhiệm vụ chính của Viện. Từ năm 2000 Viện bắt đầu thực hiện nhiệm vụ này. Viện tham gia đào tạo thạc sĩ và đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ theo đơn đặt hàng từ các viện, trường, doanh nghiệp. Viện không những chỉ đào tạo nghiệp vụ cho các kỹ sư, mà còn đào tạo cả cán bộ giảng dạy của Học viện công nghệ bưu chính viễn thông. Đây là điều kiện thuận lợi để Viện gắn kết hoạt động nghiên cứu, đào tạo với sản xuất. Nghiên cứu phục vụ cho đào tạo, và thông qua hoạt động đào tạo, năng lực chuyên môn của cán bộ được thể hiện, củng cố, đồng thời Viện quảng bá được sản phẩm nghiên cứu của mình, tiếp cận được khách hàng, đối tượng sản xuất và trên thực tế Viện đã ký kết được nhiều hợp đồng có giá trị lớn, mang lại nguồn thu cho Viện.

Viện tiến hành cả nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng, tuy vậy nghiên cứu cơ bản không nhiều mà chủ yếu là các nghiên cứu ứng dụng. Viện đã triển khai nhiều đề tài nghiên cứu trên cơ sở nghiên cứu đón đầu, bám sát những thay đổi công nghệ trên thế giới. Có thể nói công nghệ trong ngành bưu chính, viễn thông trên thế giới thay đổi từng ngày, nên việc bám sát những công nghệ liên tục đổi mới này là

một việc làm vô cùng cần thiết song rất khó khăn, hơn thế nữa Viện còn phải dự báo trước những thay đổi trong tương lai, nếu không các nghiên cứu của Viện sẽ trở nên lạc hậu khi chưa kịp hoàn thành.

Các đề tài nghiên cứu Viện thực hiện thường do kinh phí của Tổng Công ty bưu chính, viễn thông, Bộ Bưu chính, viễn thông và Học viện công nghệ bưu chính, viễn thông cấp thông qua đặt hàng như: các nghiên cứu về tiêu chuẩn, định hướng công nghệ mới, phát triển mạng lưới bưu chính, viễn thông; đề tài nghiên cứu về quy trình, quy phạm áp dụng cho doanh nghiệp...; nghiên cứu triển khai mạng lưới đào tạo từ xa, y tế từ xa... Mỗi năm Viện thực hiện từ 60-70 đề tài/ dự án và hơn nửa số đó được ứng dụng ngay vào sản xuất khi có kết quả. Rõ ràng Viện đã định hướng thị trường trong hoạt động nghiên cứu của Viện và thị trường là nguồn hỗ trợ chủ yếu cho hoạt động của Viện.

Về nhân lực, Viện có chính sách khuyến khích cán bộ học tập nâng cao trình độ, chuyên môn nghiệp vụ. Viện quan tâm tới cơ chế sử dụng đội ngũ cán bộ khoa học để mang lại hiệu quả cao nhất bằng việc tạo môi trường thích hợp cho cán bộ làm việc (điều kiện cơ sở vật chất, đảm bảo thu nhập, chính sách khuyến khích...) để nâng cao chất lượng sản phẩm NC&PT cũng như nâng cao hàm lượng khoa học trong sản phẩm cụ thể.

Như vậy, nhờ những thuận lợi mà Viện có như: được Tổng công ty bưu chính – viễn thông trực tiếp giao nhiệm vụ, được hỗ trợ kinh phí kinh phí xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị... Viện đã đạt được những kết quả đáng kể trong hoạt động NC&PT. Việc thực hiện cơ chế tài chính đối với tổ chức sự nghiệp có thu, Viện đã được quyền tự chủ trong các hoạt động của mình, tự chủ về tài chính nên nguồn thu của Viện tăng lên nhiều. Cán bộ công nhân viên được đảm bảo đời sống, yên tâm công tác và kết quả nghiên cứu có chất lượng hơn. Nhà nước nên tiếp tục hỗ trợ quỹ lương và chi phí hoạt động bộ máy của Viện.

D. MỘT SỐ NHẬN XÉT QUA NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP 3 VIỆN

1. Cơ cấu tổ chức

Nhìn chung không có thay đổi lớn về cơ cấu tổ chức, nhưng các viện có sự sắp xếp, phân phối lại lao động cho phù hợp với trình độ, chuyên môn của mỗi cán bộ. Có viện đã thành lập thêm một số đơn vị trong viện để đảm nhận những nhiệm vụ mới do viện thiết kế.

2. Chức năng, nhiệm vụ

Các Viện có chức năng chính là nghiên cứu. Bên cạnh đó, hoạt động tư vấn, dịch vụ khoa học kỹ thuật, sản xuất kinh doanh là nhiệm vụ quan trọng đứng hàng thứ 2. Hoạt động này mang lại nguồn thu chủ yếu cho Viện và là nguồn để Viện trang trải mọi chi phí, kể cả thu nhập của cán bộ. Nếu không có hoạt động này thì Viện khó có thể tồn tại và phát triển được.

Hoạt động đào tạo tuy không phải là nhiệm vụ chính song từ hoạt động này đã mang lại nguồn thu đáng kể cho các viện. Hoạt động đào tạo ở đây không chỉ đào tạo sau đại học mà nhiều hơn là đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, kỹ sư, công nhân..., đào tạo nghề, đào tạo thợ kỹ thuật... và nguồn thu từ đây cũng khá lớn. Chỉ tính riêng năm 2004, Viện Vật liệu xây dựng đã ký kết 18 hợp đồng đào tạo công nhân vận hành, nhân viên thử nghiệm với giá trị 1,41 tỉ đồng.

3. Nhân lực và các mối quan hệ của viện

Về nhân lực, nhìn chung đội ngũ cán bộ quản lý và cán bộ hoạt động chuyên môn có nhiều kinh nghiệm. Các viện đều có chính sách khuyến khích cán bộ học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; khuyến khích cán bộ theo học các khoá đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ ở trong nước và ngoài nước.

Các viện phát huy tốt mối quan hệ với các viện, trường, doanh nghiệp, đặc biệt với các bạn hàng truyền thống..., mối quan hệ với các cơ quan quản lý, với các loại hình tổ chức dịch vụ tư vấn, dịch vụ KH&CN... Đây là một trong những yếu tố cần thiết để viện có thể tiếp cận được những đổi mới cũng như những nhu cầu của người dùng nhằm hướng hoạt động nghiên cứu vào nhu cầu của xã hội, và nhằm đưa được sản phẩm của mình đến được với thị trường.

4. Hoạt động NC&PT

Các viện đều chủ trì thực hiện các đề tài cấp nhà nước, cấp bộ trên cơ sở các nhiệm vụ KH&CN do cơ quan chủ quản giao, hoặc thông qua tuyển chọn. Các viện cũng dành kinh phí cho việc thực hiện các đề tài cấp cơ sở (cấp viện) với mục đích nghiên cứu thăm dò trước khi có những nghiên cứu sâu hơn, cụ thể hơn.

Các viện hoặc không được ngân sách nhà nước cấp kinh phí cho hoạt động thường xuyên hoặc chỉ được cấp một phần nên các viện đều phải tự tìm thêm các nguồn thu khác. Chính vì vậy các viện đã năng động trong việc đa dạng hoá các loại hình hoạt động KH&CN trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ chính mà Nhà nước giao. Nhìn chung các loại hình hoạt động KH&CN mở rộng thêm ở các viện đều nhằm mục đích triển khai kết quả NC&PT do viện thực hiện, chuyển giao công nghệ do viện tạo ra, thực hiện các dịch vụ kỹ thuật, tư vấn KH&CN...

Do các viện trực tiếp sản xuất kinh doanh hoặc chuyển giao công nghệ tới khu vực sản xuất hoặc thực hiện các hoạt động dịch vụ KH&CN nên các viện có điều kiện nắm bắt nhu cầu của thị trường. Nhiều đề tài NC&PT sát với thực tiễn hơn, đặc biệt là số lượng đề tài do doanh nghiệp đặt hàng nhiều hơn, thêm vào đó chất lượng hoạt động NC&PT đã tăng lên qua các năm, nên khả năng ứng dụng các kết quả NC&PT vào sản xuất và đời sống ngày càng cao hơn.

Trong những năm đầu thực hiện hạch toán kinh tế, hầu hết các viện đều đứng trước một thực tế là làm thế nào có đủ nguồn kinh phí chi trả cho viện, chính vì vậy trong nhiều năm các viện chỉ quan tâm đến nhu cầu trước mắt là tạo thu nhập chứ chưa định hướng phát triển lâu dài. Trong vài năm gần đây, các viện đã chú ý hơn đến việc xây dựng chiến lược phát triển lâu dài cho viện, đặc biệt là việc tạo được những sản phẩm đặc chủng, mặt hàng truyền thống, mặt hàng độc quyền để chiếm lĩnh được thị trường.

5. Hoạt động tài chính

Cả 3 viện đều thực hiện cơ chế hạch toán kinh tế trước khi Nghị định 10/2002/NĐ-CP được ban hành và sau khi Nghị định này có hiệu lực thì các viện đã áp dụng cơ chế tài chính đối với tổ chức NC&PT sự nghiệp có thu theo Nghị định này. Cũng chính vì việc thực hiện hạch toán kinh tế được tiến hành từ trước, nên việc áp dụng cơ chế tài chính theo Nghị định 10/2002/NĐ-CP không có gì khác biệt nổi bật so với cơ chế tài chính mà các viện vẫn đang thực hiện.

Việc áp dụng hạch toán kinh tế ở mỗi viện cũng khác nhau tùy thuộc vào điều kiện, hoàn cảnh cụ thể. Đối với Viện Vật liệu xây dựng và Viện Khoa học kỹ thuật bưu điện thì coi đây là một đòi hỏi tất yếu đứng trước nền kinh tế mở cửa, nên việc áp dụng cơ chế hạch toán là hoàn toàn phù hợp. Còn đối với Viện Công nghệ kể từ khi buộc phải đưa vào Tổng công ty máy động lực và máy nông nghiệp (năm 1985) với mục đích gắn nghiên cứu với sản xuất, Viện phải thực hiện hạch toán kinh tế. Lúc bấy giờ tiềm lực của Viện Công nghệ không mạnh, hơn nữa ngành cơ khí của Việt Nam đang bị rơi vào khủng hoảng, sản phẩm làm ra không sử dụng được mà phải nhập ngoại, Viện Công nghệ cũng không đứng ngoài tình trạng đó nên việc áp dụng cơ chế hạch toán đã tạo cho Viện rất nhiều khó khăn trong nhiều năm. Mặt khác Viện Công nghệ không được ngân sách cấp bất cứ một khoản kinh phí nào, kể cả kinh phí cho hoạt động thường xuyên, còn Viện Vật liệu xây dựng và Viện Khoa học kỹ thuật bưu điện vẫn được ngân sách cấp một phần kinh phí cho hoạt động thường xuyên.

Có viện đã thực hiện cơ chế tự trang trải đến từng đơn vị trong viện để khai thác khả năng sáng tạo, năng động của mỗi cán bộ. Ban đầu chỉ thực hiện thí điểm với 1-2 đơn vị, song đều mang lại kết quả khả quan và trong những năm tiếp theo cơ chế này được tiếp tục khuyến khích áp dụng với những đơn vị có doanh thu.

Doanh thu của các viện kể từ khi áp dụng cơ chế tài chính đối với tổ chức NC&PT sự nghiệp có thu nhìn chung đều tăng, năm sau cao hơn năm trước, tuy nhiên tỷ lệ này cũng tùy thuộc vào điều kiện của từng viện. Thu nhập của cán bộ cũng tăng lên.

Kể cả tổ chức bảo đảm toàn bộ kinh phí hoạt động thường xuyên hay tổ chức bảo đảm một phần kinh phí hoạt động thường xuyên đều mong muốn được ngân sách nhà nước cấp một phần kinh phí cho hoạt động thường xuyên của tổ chức mình để giảm bớt khó khăn. Theo họ, dù có hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng vẫn là tổ chức khoa học nên không thể hoạt động như doanh nghiệp được.

Các viện luôn gặp khó khăn về vốn hoạt động, rất muốn được vay vốn từ các tổ chức tín dụng nhưng điều kiện, thủ tục thế chấp rất khó khăn nên hầu như các viện không vay được từ nguồn này.

Nhìn chung, việc thực hiện cơ chế tài chính đối với tổ chức NC&PT sự nghiệp có thu là phù hợp với cả 3 viện trên đây trong điều kiện kinh tế xã hội hiện nay. Các viện đã được quyền tự chủ không chỉ về tài chính mà còn được quyền tự chủ trong phân phối, điều hoà công việc cho hợp lý. Kết quả là, các viện đã phát huy được tính năng động, sáng tạo nên nguồn thu của viện ngày càng được củng cố, năm sau cao hơn năm trước, thu nhập của cán bộ cũng được tăng lên ít, nhiều.

Chương III

MỘT SỐ ĐỀ XUẤT NHẪM HOÀN THIỆN CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI TỔ CHỨC NC&PT SỰ NGHIỆP CÓ THU

I. TÌNH HÌNH MỞ RỘNG QUYỀN TỰ CHỦ CHO CÁC TỔ CHỨC SỰ NGHIỆP

Việc thực hiện cơ chế tài chính đối với tổ chức sự nghiệp có thu nói chung, tổ chức NC&PT sự nghiệp có thu nói riêng bước đầu đã đạt được những kết quả nhất định, tuy nhiên chỉ có quyền tự chủ về tài chính thôi thì chưa đủ, mà các tổ chức này rất cần quyền tự chủ về tổ chức công việc, tổ chức sắp xếp bộ máy.

Hiện nay Bộ Tài chính đang soạn thảo Dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp có thu. Theo đó, Nghị định điều chỉnh tất cả các loại hình tổ chức sự nghiệp chứ không chỉ dừng lại ở 2 loại tổ chức sự nghiệp có nguồn thu như Nghị định 10/2002/NĐ-CP và quy định riêng về chế độ tài chính đối với từng loại tổ chức sự nghiệp. Ở thời điểm hiện nay, Nghị định chưa được ban hành, song rất nhiều quy định về tài chính đã được mở rộng hơn, đặc biệt là về nguồn thu và các nội dung chi.

Về phân loại tổ chức sự nghiệp:

- Theo Nghị định 10/2002/NĐ-CP gồm có:

- Đơn vị sự nghiệp có thu tự bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên;
- Đơn vị sự nghiệp có thu tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động thường xuyên.

- Dự thảo Nghị định về quyền tự chủ: ngoài việc quy định 2 loại tổ chức này còn quy định:

- Đơn vị có nguồn thu sự nghiệp thấp (tổng số thu sự nghiệp/ tổng số chi hoạt động thường xuyên dưới 10%)
- Đơn vị sự nghiệp không có nguồn thu.

Về nguồn thu và nội chi Dự thảo Nghị định về quyền tự chủ đã quy định mở rộng hơn so với Nghị định 10.

Về nguồn thu: đã mở rộng hơn:

- Nguồn do NSNN cấp: kinh phí thực hiện chương trình đào tạo bồi dưỡng cán bộ, viên chức;

- Nguồn vốn khấu hao cơ bản tài sản cố định và tiền thu thanh lý tài sản; nguồn tham gia liên doanh, liên kết của các tổ chức, cá nhân; nguồn khác.

Về nội dung chi: đã mở rộng hơn:

- Chi trả nợ vay (gốc và lãi) các cá nhân, tổ chức tín dụng;

- Chi cho các hoạt động liên doanh, liên kết.

Những quyền mở rộng trên là rất thiết thực, phù hợp với tình hình thực tế hiện nay, song qua nghiên cứu, đề tài đưa ra một số đề xuất nhằm hoàn thiện thêm cơ chế tài chính đối với tổ chức NC&PT sự nghiệp có thu.

II. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT CỤ THỂ NHẪM HOÀN THIỆN CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI TỔ CHỨC NC&PT SỰ NGHIỆP CÓ THU

1. Về vốn hoạt động

Áp dụng cơ chế tài chính đối với tổ chức NC&PT sự nghiệp có thu có nghĩa là các tổ chức NC&PT tiến hành hạch toán kinh tế. Hầu hết các tổ chức NC&PT đều thiếu vốn để phát triển các hoạt động dịch vụ, sản xuất kinh doanh. Mặc dù Nhà nước quy định cho các tổ chức NC&PT được vay vốn từ ngân hàng song phải có tài sản thế chấp khi vay nên trên thực tế các tổ chức khoa học này không vay được.

Việc các tổ chức KH&CN nói chung, tổ chức NC&PT nói riêng không có đủ điều kiện để vay vốn từ ngân hàng là vấn đề được nói đến từ rất lâu tại nhiều hội thảo, hội nghị, trong nhiều đề tài, dự án nghiên cứu, song cho đến nay hầu như không có lối thoát cho các tổ chức khoa học. Để giải quyết vấn đề này có thể có 2 phương án:

- Hiện nay, Việt Nam đang xây dựng một hệ thống các quỹ dành cho KH&CN từ trung ương đến địa phương. Theo chúng tôi hệ thống Quỹ này nên mở rộng tối đa cho các tổ chức khoa học được vay vốn để bổ sung nguồn vốn còn thiếu của mình. Đây có thể sẽ thay thế cho nguồn vốn mà các tổ chức NC&PT đáng lẽ ra vay tại hệ thống ngân hàng nhưng vì không có đủ điều kiện thế chấp nên không vay được;

- Cho phép các tổ chức NC&PT dùng tài sản mà mình đang quản lý và sử dụng thế chấp khi vay vốn.

2. Về lương

Việc khống chế tổng quỹ tiền lương, tiền công lao động (hệ số điều chỉnh tăng thêm mức lương tối thiểu đối với tổ chức NC&PT sự nghiệp có thu tự bảo đảm toàn bộ chi phí không quá 2,5 lần, đối với tổ chức NC&PT sự nghiệp có thu tự bảo đảm một phần chi phí không được quá 2 lần so với mức tiền lương tối thiểu chung

của Nhà nước) là quá ít. Với quy định này sẽ không khuyến khích những nhà khoa học có năng lực cống hiến cho xã hội.

Đề tài đề xuất: Không nên khống chế tổng quỹ tiền lương và tiền công đối với các tổ chức NC&PT mà để các tổ chức chủ động quyết định việc tăng hệ số tính tổng quỹ tiền lương tùy theo đặc thù, theo khối lượng công việc và kết quả hoạt động của tổ chức mình.

3. Về thuế

Luật Khoa học và công nghệ quy định: Đối với sản phẩm trong giai đoạn sản xuất thử nghiệm được hưởng các ưu đãi về thuế theo quy định của pháp luật.

Quy định trên đây đã thể hiện sự khuyến khích hoạt động NC&PT nói chung, ưu đãi đối với sản phẩm sản xuất thử nghiệm nói riêng. Tuy nhiên trên thực tế, các tổ chức NC&PT vẫn phải nộp thuế giá trị gia tăng đối với sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm.

Vì sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm tính ổn định chưa cao, chưa đủ cơ sở để khẳng định hiệu quả kinh tế, có thể thành công nhưng cũng có thể thất bại. Vì vậy không nên thu thuế giá trị gia tăng đối với sản phẩm đang trong giai đoạn sản xuất thử nghiệm và cần thiết phải có những quy phạm pháp luật quy định cụ thể vấn đề này.

4. Về quyền sở hữu đối với các tổ chức NC&PT sự nghiệp có thu

Quy định rõ quyền sở hữu của các tổ chức NC&PT sự nghiệp có thu đối với các nguồn tài chính: những nguồn nào thì tổ chức NC&PT được toàn bộ quyền sở hữu để có thể tự chủ trong việc chi tiêu, những nguồn nào chỉ thực hiện quyền sở hữu trên cơ sở ủy quyền của cơ quan nhà nước. Đối với những nguồn này các tổ chức NC&PT sự nghiệp có thu thực hiện các hoạt động trên cơ sở ý muốn chủ quan của cơ quan nhà nước là chủ sở hữu chính thức. Làm được điều này sẽ tăng cường quyền tự chủ và nâng cao trách nhiệm của các tổ chức NC&PT sự nghiệp có thu khi sử dụng kinh phí, khuyến khích tính chủ động, sáng tạo trong hoạt động của tổ chức mình.

5. Về hành lang pháp lý cho việc chuyển đổi cơ chế hoạt động của tổ chức NC&PT

Việc thực hiện cơ chế hạch toán kinh tế trong khuôn khổ cơ quan nghiên cứu đã khiến nhiều tổ chức NC&PT không phát huy được hết khả năng sáng tạo cũng như việc huy động tiềm lực sẵn có. Những tổ chức này rất mong muốn có cơ sở pháp lý để họ có thể được hoạt động như doanh nghiệp. Một số tổ chức khác, trên cơ sở trao quyền “tự trang trải” đối với các đơn vị thuộc tổ chức mình, họ rất muốn hình thành các doanh nghiệp khoa học từ đây. Và điều muốn nói ở đây, qua nghiên cứu

này, khẳng định thêm về nhu cầu chuyển đổi hình thức hoạt động của các tổ chức NC&PT. Tuy nhiên cho đến nay chưa có cơ sở pháp lý để các tổ chức NC&PT có thể thực hiện được. Vì vậy để đáp ứng nhu cầu thiết thực này của các tổ chức NC&PT, cần nhanh chóng hoàn thiện Dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN. Đây sẽ là hành lang pháp lý cho các tổ chức NC&PT chuyển đổi cơ chế hoạt động.

III. KẾT LUẬN

Vai trò của quyền tự chủ nói chung, quyền tự chủ về tài chính nói riêng đối với các tổ chức NC&PT sự nghiệp là không thể phủ nhận. Mặc dù quyền tự chủ tài chính của các tổ chức NC&PT đã được Nhà nước quan tâm trong 2 thập kỷ qua bằng việc ban hành những chính sách cụ thể, nhưng có thể nói rằng những chính sách này chưa tạo được quyền tự chủ đích thực về tài chính cho các tổ chức NC&PT. Kể từ năm 2002 các tổ chức này mới có cơ sở pháp lý rõ ràng để thực thi quyền tự chủ về tài chính thông qua cơ chế tài chính đối với tổ chức NC&PT sự nghiệp có thu. Trong những năm đầu áp dụng cơ chế tài chính này, cho dù có những lúng túng nhất định, nhưng những kết quả đạt được là đáng khích lệ. Vì vậy việc duy trì thực hiện cơ chế tài chính này là cần thiết và hoàn toàn phù hợp với tiến trình cải cách hành chính và xu thế chung hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ KH&CN, Chiến lược phát triển KH&CN đến năm 2010 (Ban hành theo Quyết định số 272/2003/QĐ-TTg ngày 31/12/2003 của Thủ tướng Chính phủ).
2. Bộ KH&CN, Hội nghị toàn ngành triển khai Chiến lược phát triển KH&CN đến năm 2010 và Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị trung ương 9, khóa IX, Hà Nội tháng 4/2004.
3. Bộ KH&CN, Khoa học và công nghệ thế giới, Hà Nội 2004.
4. Bộ KH&CN Trung Quốc, Tổng quan KH&CN và đổi mới của Trung Quốc, 2002.
5. Bạch Tân Sinh, Báo cáo đề tài cấp bộ: Nghiên cứu chuyển đổi hệ thống tổ chức NC&PT ở Việt Nam, Hà Nội 2003.
6. Báo cáo kết quả chuyến đi nghiên cứu học tập kinh nghiệm “Cải cách thể chế KH&CN và chuyển chế của các viện NC&PT của Trung Quốc”, 2001.
7. Cải cách chế độ tài chính đối với cơ quan nghiên cứu khoa học của Trung Quốc, Hàn Ngọc Lương- Vụ Kế hoạch, Bộ KH&CN. Tạp chí hoạt động khoa học, số 6/2000.
8. Các văn bản quy phạm pháp luật về KH&CN: thuế, tài chính, tín dụng, tổ chức...
9. Dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.
10. Dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN.
11. Hoàng Xuân Long, Báo cáo Đề tài cấp bộ: Nghiên cứu luận cứ khoa học cho việc xây dựng các cơ chế, chính sách về vấn đề tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức NC&PT. Hà Nội 2002.
12. Hoàng Văn Tuyên, Báo cáo Đề tài cấp cơ sở: Nghiên cứu cơ chế hoạt động của các viện NC&PT tự chủ tài chính. Hà Nội 2001.
13. Nguyễn Lan Anh, Báo cáo Đề tài cấp cơ sở: Nghiên cứu cơ chế, biện pháp thúc đẩy ứng dụng kết quả NC&PT sau nghiệm thu, Hà Nội 2004.

14. Nguyễn Quang Minh - Học viện hành chính quốc gia, Bàn về thuật ngữ “đơn vị sự nghiệp” trong các văn bản quản lý nhà nước ở nước ta, Tạp chí Quản lý nhà nước, Số 2 (49)/2000.
15. Tạp chí hoạt động khoa học số 4, 12/2003.
16. Tạp chí Nhà nước và pháp luật số 12(200)/2004.
17. Tạp chí Tài chính tháng 3, 6, 7, 11, 12/2003.
18. Tổng luận khoa học, công nghệ, kinh tế, số 1/2005: “Tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức NC&PT Nhà nước”.
19. Tài liệu tham khảo số 9/2003.
20. Vũ Cao Đàm, Phương pháp luận nghiên cứu khoa học, NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội 1998.
21. Viện NC Chiến lược và Chính sách KH&CN, Liên kết giữa nghiên cứu và triển khai với đào tạo sau đại học ở Việt Nam, NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội 2001.
22. Viện NC Chiến lược và Chính sách KH&CN, Tuyển chọn văn bản luật KH&CN của một số nước trên thế giới, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 1997.
23. Viện Quản lý khoa học, Hệ thống hoá luật lệ về quản lý khoa học, kỹ thuật và công nghệ, Hà Nội 1991.
24. Sulin Gu, China's Industrial Technology, 1999.
25. Shulin Gu, A review of reform policy for the S&T system in China, 2000.
26. Qiquan Yang, Cải cách hệ thống NC&PT ở Trung Quốc, 1998.
27. Lanxinzen, Thách thức cải cách lớn nhất ở Trung Quốc, 2004.
28. Y.de Hemptine, Những vấn đề then chốt của chính sách KH&KT, Hà Nội 1987.